PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 209/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương (sau đây gọi là Quỹ).

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Quỹ thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (sau đây gọi là Thông tư 200/2014/TT-BTC); các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp (nếu có).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của Quỹ đối với ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Tài khoản kế toán

1. Quỹ thực hiện tài khoản kế toán theo danh mục hệ thống tài khoản kế toán theo quy định tại Thông tư này. Quỹ có thể mở thêm các tài khoản từ cấp 2 trở đi đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, cấp 3 nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của Quỹ mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

Trường hợp Quỹ được đầu tư vào chứng khoán kinh doanh theo quy định của pháp luật thì Quỹ sử dụng tài khoản 121 "Chứng khoán kinh doanh" theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán của Quỹ như sau:

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
					LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	
01	**111**				**Tiền mặt**	
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
		1113			Vàng tiền tệ	
02	**112**				**Tiền gửi Ngân hàng**	Chi tiết theo
		1121			Tiền Việt Nam	từng ngân hàng
		1122			Ngoại tệ	
		1123			Vàng tiền tệ	
03	**113**				**Tiền đang chuyển**	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
04	**128**				**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	
		1281			Tiền gửi có kỳ hạn	
		1282			Trái phiếu	
		1283			Cho vay	Chi tiết nợ trung hạn, dài hạn
			12831		Quỹ trực tiếp cho vay	
			12832		Quỹ ủy thác cho vay	
			12833		Quỹ hợp vốn cho vay	Phần vốn của Quỹ

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
		1288			Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	
05	**131**				**Phải thu của khách hàng**	Chi tiết theo đối tượng
		1311			Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	Chi tiết Quỹ trực tiếp, giao ủy thác, tham gia hợp vốn cho vay
		1312			Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	
		1313			Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
		1314			Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	
		1318			Phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác	
06	**132**				**Phải thu về cổ tức, lợi nhuận**	Chi tiết theo đối tượng
07	**133**				**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332			Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
08	**134**				**Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay**	Chi tiết theo đối tượng
		1341			Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	
		1342			Phải thu tham gia hợp vốn cho vay	
09	**136**				**Phải thu nội bộ**	Chi tiết theo đối tượng
		1361			Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1362			Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	
		1363			Phải thu nội bộ về lãi vay đủ điều kiện được vốn hóa	
		1368			Phải thu nội bộ khác	
10	**138**				**Phải thu khác**	Chi tiết theo đối tượng
		1381			Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388			Phải thu khác	
11	**141**				**Tạm ứng**	
12	**151**				**Hàng mua đang đi đường**	
13	**152**				**Nguyên liệu, vật liệu**	

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
14	**153**				**Công cụ, dụng cụ**	
		1531			Công cụ, dụng cụ	
		1532			Bao bì luân chuyển	
		1533			Đồ dùng cho thuê	
		1534			Thiết bị, phụ tùng thay thế	
15	**154**				**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**	
		1541			Hoạt động đầu tư trực tiếp	
		1548			Hoạt động dịch vụ khác	
16	**155**				**Thành phẩm**	
		1557			Thành phẩm bất động sản	
		1558			Dự án đầu tư khác	
17	**157**				**Hàng gửi đi bán**	
18	**161**				**Chi sự nghiệp**	
		1611			Chi sự nghiệp năm trước	
		1612			Chi sự nghiệp năm nay	
19	**171**				**Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ**	
20	**211**				**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111			Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112			Máy móc, thiết bị	
		2113			Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114			Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118			TSCĐ khác	
21	**212**				**Tài sản cố định thuê tài chính**	
		2121			TSCĐ hữu hình thuê tài chính	
		2122			TSCĐ vô hình thuê tài chính	
22	**213**				**Tài sản cố định vô hình**	
		2131			Quyền sử dụng đất	
		2132			Quyền phát hành	
		2133			Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134			Nhãn hiệu, tên thương mại	
		2135			Chương trình phần mềm	
		2136			Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138			TSCĐ vô hình khác	
23	**214**				**Hao mòn tài sản cố định**	
		2141			Hao mòn TSCĐ hữu hình	

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
		2142			Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143			Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147			Hao mòn bất động sản đầu tư	
24	**217**				**Bất động sản đầu tư**	
25	**221**				**Đầu tư vào công ty con**	
26	**222**				**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	
27	**228**				**Đầu tư khác**	
		2281			Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
		2288			Đầu tư khác	
28	**229**				**Dự phòng tổn thất tài sản**	
		2291			Dự phòng rủi ro cho vay	
			22911		*Dự phòng chung*	
			22912		*Dự phòng cụ thể*	
		2292			Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	
		2293			Dự phòng phải thu khó đòi	
		2294			Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
29	**241**				**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411			Mua sắm TSCĐ	
		2412			Xây dựng cơ bản	
		2413			Sửa chữa lớn TSCĐ	
30	**242**				**Chi phí trả trước**	
31	**243**				**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
32	**244**				**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	
33	**245**				**Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý**	
					LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	Chi tiết theo đối tượng
34	**331**				**Phải trả cho người bán**	
		3311			Phải trả phí giao ủy thác, phí quản lý hợp vốn	
		3318			Phải trả cho các hoạt động khác	
35	**332**				**Phải trả lãi, chi phí huy động vốn**	
		3321			Phải trả lãi huy động vốn	
		3322			Phải trả chi phí huy động vốn	
36	**333**				**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
		3331			Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			33311		*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312		*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333			Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334			Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế thu nhập cá nhân	
		3336			Thuế tài nguyên	
		3337			Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338			Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
37	**334**				**Phải trả người lao động**	
		3341			Phải trả công nhân viên	
		3348			Phải trả người lao động khác	
38	**335**				**Chi phí phải trả**	
39	**336**				**Phải trả nội bộ**	
		3361			Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	
		3362			Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	
		3363			Phải trả nội bộ về lãi vay đủ điều kiện được vốn hóa	
		3368			Phải trả nội bộ khác	
40	**338**				**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381			Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382			Kinh phí công đoàn	
		3383			Bảo hiểm xã hội	
		3384			Bảo hiểm y tế	
		3386			Bảo hiểm thất nghiệp	
		3387			Doanh thu chưa thực hiện	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	
			33881		*Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn*	Chi tiết theo từng hoạt động
			33882		*Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ*	
			33883		*Phải trả tiền thu từ huy động vốn cho ngân sách địa phương*	
			33888		*Phải trả, phải nộp khác*	

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
41	**341**				**Vay và nợ thuê tài chính**	
		3411			Các khoản đi vay	
		3412			Nợ thuê tài chính	
42	**343**				**Trái phiếu phát hành**	
		3431			Trái phiếu thường	
			34311		*Mệnh giá trái phiếu*	
			34312		*Chiết khấu trái phiếu*	
			34313		*Phụ trội trái phiếu*	
43	**344**				**Nhận ký quỹ, ký cược**	
44	**347**				**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	
45	**352**				**Dự phòng phải trả**	
		3522			Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	
		3523			Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	
		3524			Dự phòng phải trả khác	
46	**353**				**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	
		3531			Quỹ khen thưởng	
		3532			Quỹ phúc lợi	
		3533			Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534			Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
47	**356**				**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	
		3561			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
48	**361**				**Vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách**	
		3611			Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	
		3612			Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	
49	**362**				**Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư**	
50	**363**				**Vốn nhận ủy thác ứng vốn**	
51	**364**				**Nhận hợp vốn cho vay đầu tư**	
					LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
52	**411**				**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	
		4111			Vốn góp của chủ sở hữu	
		4118			Vốn khác	

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
53	**412**				**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
54	**413**				**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
55	**414**				**Quỹ đầu tư phát triển**	
56	**418**				**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
57	**421**				**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	
		4211			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	
		4212			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	
58	**441**				**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	
59	**461**				**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	
		4611			Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
		4612			Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
60	**466**				**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	
					LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU	
61	**511**				**Doanh thu hoạt động nghiệp vụ**	
		5111			Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư	
		5112			Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp	
		5113			Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
			51131		*Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia*	
			51132		*Doanh thu thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*	
		5114			Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn	
		5118			Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác	
62	**515**				**Doanh thu hoạt động tài chính**	
63	**521**				**Các khoản giảm trừ doanh thu**	
		5211			Chiết khấu thương mại	
		5212			Giảm giá hàng bán	
		5213			Hàng bán bị trả lại	
					LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
64	**631**				**Chi phí hoạt động nghiệp vụ**	

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
		6311			Chi phí lãi vay và hoạt động cho vay	
			63111		Chi phí lãi vay	
			63112		Chi phí hoạt động cho vay	
		6312			Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp	
		6313			Chi phí hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	
		6314			Chi phí hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn	
		6315			Chi phí dự phòng	
			63151		*Dự phòng rủi ro cho vay*	
			63152		*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác*	
			63153		*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*	
		6318			Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	
65	**635**				**Chi phí tài chính**	
66	**641**				**Chi phí bán hàng**	
		6411			Chi phí nhân viên	
		6412			Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	
		6413			Chi phí dụng cụ đồ dùng	
		6414			Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6415			Chi phí bảo hành	
		6417			Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418			Chi phí bán hàng khác	
67	**642**				**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	
		6421			Chi phí nhân viên quản lý	
		6422			Chi phí vật liệu quản lý	
		6423			Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424			Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425			Thuế, phí và lệ phí	
		6426			Chi phí dự phòng	
		6427			Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428			Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	
					LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC	
68	**711**				**Thu nhập khác**	

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
					LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC	
69	**811**				**Chi phí khác**	
70	**821**				**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	
		8211			Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212			Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
					LOẠI TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
71	**911**				**Xác định kết quả kinh doanh**	

Chương II
TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ĐẶC THÙ

Điều 4. Tài khoản 112 - "Tiền gửi ngân hàng"

Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng bao gồm: tiền gửi ngân hàng của Quỹ; tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác; tiền gửi ngân hàng hoạt động hợp vốn;

b) Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác, bao gồm: tiền gửi mà Quỹ nhận ủy thác cấp phát đầu tư, nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất, nhận ủy thác cho vay đầu tư, nhận ủy thác ứng vốn và nhận ủy thác khác;

c) Tiền gửi ngân hàng hoạt động hợp vốn là tiền Quỹ nhận được của các bên tham gia hợp vốn;

d) Quỹ phải tổ chức thực hiện việc theo dõi riêng từng loại tiền gửi tại ngân hàng theo từng loại: Tiền gửi ngân hàng của Quỹ, tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác, tiền gửi ngân hàng hoạt động hợp vốn và thuyết minh chi tiết từng loại tiền gửi ngân hàng.

Định kỳ phải kiểm tra, đối chiếu nhằm đảm bảo số liệu tiền gửi vào, rút ra và tồn cuối kỳ khớp đúng với số liệu của ngân hàng. Nếu có chênh lệch phải báo ngay cho ngân hàng nơi mở tài khoản để đối chiếu, xác nhận và điều chỉnh kịp thời.

đ) Quỹ phải theo dõi riêng biệt và chi tiết tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ.

Điều 5. Tài khoản 128 - "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn"

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, các khoản cho vay từ vốn hoạt động (Quỹ trực tiếp cho vay, Quỹ ủy thác cho vay và Quỹ hợp vốn cho vay - phần vốn của Quỹ) và các khoản chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác như cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tài khoản này không phản ánh các khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn. Trường hợp Quỹ là bên giao ủy thác, tham gia hoạt động hợp vốn thì chỉ phản ánh vào tài khoản này khi số tiền cho vay đã được giải ngân cho đối tượng đi vay. Nếu vốn giao ủy thác, tham gia hợp vốn chưa được giải ngân cho đối tượng đi vay thì phản ánh ở TK 134 "Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay";

b) Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từ vốn hoạt động theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay (trung hạn, dài hạn), thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, tiền cho vay, lãi suất phải trả, số đã trả,...;

c) Quỹ phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật đối với tổ chức tín dụng trong hoạt động cho vay như đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay,...;

d) Quỹ phải hạch toán đầy đủ, kịp thời doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi; lãi trái phiếu; lãi cho vay từ vốn hoạt động; lãi, lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

đ) Tùy theo từng hợp đồng, các khoản gốc và lãi cho vay theo hợp đồng/khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ;

e) Các khoản cho vay từ vốn hoạt động phản ánh ở TK 128 là các khoản cho vay theo hợp đồng/khế ước của Quỹ với khách hàng nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

2. Bổ sung, sửa đổi kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 128 - "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" như sau:

- Tài khoản 1283 - "Cho vay": Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản cho vay của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm: Quỹ trực tiếp cho vay, Quỹ ủy thác cho vay và Quỹ hợp vốn cho vay.

Tài khoản 1283 - "Cho vay", có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 12831 - "Quỹ trực tiếp cho vay": Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản do Quỹ trực tiếp cho vay.

+ Tài khoản 12832 - "Quỹ ủy thác cho vay": Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản do Quỹ giao ủy thác cho vay.

+ Tài khoản 12833 - "Quỹ hợp vốn cho vay": Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản Quỹ tham gia hợp vốn cho vay.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

Phương pháp kế toán của Tài khoản 128 - "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" được hướng dẫn tại các Điều 6, 7, 8 Thông tư này.

Điều 6. Phương pháp kế toán Quỹ trực tiếp cho vay

1. Trường hợp Quỹ cho khách hàng vay nhận lãi trước:

- Khi Quỹ cho khách hàng vay từ vốn hoạt động, ghi:

Nợ TK 12831 - Quỹ trực tiếp cho vay (Chi tiết số tiền gốc cho vay theo kỳ hạn vay và khách hàng vay)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số tiền lãi nhận trước)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Số tiền thực tế cho vay).

- Định kỳ, tính và phân bổ số lãi cho vay nhận trước, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số tiền lãi nhận trước)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111).

- Khi khoản cho vay đáo hạn được khách hàng vay thanh toán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 12831 - Quỹ trực tiếp cho vay (Chi tiết số tiền gốc cho vay theo kỳ hạn vay và khách hàng vay).

2. Trường hợp Quỹ cho khách hàng vay nhận lãi sau:

- Khi Quỹ cho khách hàng vay từ vốn hoạt động, ghi:

Nợ TK 12831 - Quỹ trực tiếp cho vay (Chi tiết số tiền gốc cho vay theo kỳ hạn vay và khách hàng vay)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

- Định kỳ, tính và xác định số lãi cho vay phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311) (số lãi phải thu của kỳ này)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111)

Khi thu được tiền lãi vay ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311).

- Khi khoản cho vay đáo hạn được khách hàng vay thanh toán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Số tiền gốc và lãi thu được)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311) (Chi tiết số lãi vay phải thu của các kỳ trước)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (51121) (Số lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 12831 - Quỹ trực tiếp cho vay (Chi tiết số tiền gốc cho vay)

3. Khi khách hàng không trả được nợ đến hạn theo Hợp đồng tín dụng, khoản nợ gốc trong hạn trở thành nợ quá hạn, kế toán phải theo dõi chi tiết trong hệ thống quản trị và thuyết minh trên báo cáo tài chính, đồng thời ghi giảm nợ lãi cho vay phải thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111) (nợ lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu hoạt động nghiệp vụ trong cùng kỳ), hoặc

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63112) (nếu nợ lãi phải thu đã ghi nhận trong các kỳ trước được tính vào chi phí)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311).

Đồng thời, kế toán phải tiếp tục theo dõi chi tiết số nợ lãi cho vay phải thu ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi và phải thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

4. Trường hợp khoản nợ gốc cho vay được phân loại từ nhóm nợ nghi ngờ (nhóm 4) sang nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5): Xem hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 7. Phương pháp kế toán Quỹ ủy thác và nhận ủy thác cho vay

1. Trường hợp Quỹ là bên giao ủy thác cho vay

a) Căn cứ vào hợp đồng ủy thác cho vay đầu tư giữa Quỹ với bên nhận ủy thác cho vay, khi Quỹ đưa tiền cho bên nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 1341 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay (Chi tiết bên nhận ủy thác cho vay)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

b) Khi nhận được thông báo về các khoản giao ủy thác đã giải ngân cho đối tượng đi vay kèm theo hồ sơ cho vay vốn của bên nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 12832 - Quỹ ủy thác cho vay (Chi tiết số tiền gốc cho vay theo kỳ hạn vay và đối tượng vay)

Có TK 1341 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay (Chi tiết bên nhận ủy thác cho vay).

c) Căn cứ vào hợp đồng ủy thác cho vay đầu tư, thông báo của bên nhận ủy thác, chứng từ thu tiền và các chứng từ có liên quan về tiền lãi cho vay phải thu định kỳ, ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (Chi tiết bên nhận ủy thác)

Có TK 5111 - Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư.

Trường hợp nhận lãi trước, kế toán phản ánh tương tự như hướng dẫn tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

d) Định kỳ, phản ánh phí ủy thác cho vay phải trả cho bên nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6312) (Phí giao ủy thác cho vay)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, hoặc

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (3311) (Chi tiết cho bên nhận ủy thác).

đ) Khi nhận lại vốn đưa đi ủy thác cho vay từ bên nhận ủy thác do khách hàng trả nợ gốc vay đến hạn cho bên nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1121)

Có TK 12832 - Quỹ ủy thác cho vay.

e) Khi khách hàng không trả được nợ gốc đến hạn theo Hợp đồng tín dụng theo thông báo của bên nhận ủy thác: Khoản nợ gốc trong hạn được phân loại thành nợ quá hạn, kế toán phải theo dõi chi tiết trong hệ thống quản trị và thuyết minh trên báo cáo tài chính, đồng thời ghi giảm nợ lãi cho vay phải thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111) (nợ lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu hoạt động nghiệp vụ trong cùng kỳ), hoặc

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63112) (nếu nợ lãi phải thu đã ghi nhận trong các kỳ trước được tính vào chi phí)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311) (Chi tiết số lãi phải thu từ bên nhận ủy thác).

Đồng thời, kế toán phải tiếp tục theo dõi chi tiết số nợ lãi cho vay phải thu ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi và phải thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính (chi tiết Quỹ giao ủy thác cho vay).

g) Trường hợp khoản nợ gốc cho vay được phân loại từ nhóm nợ nghi ngờ (nhóm 4) sang nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5): Xem hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư này.

2. Trường hợp Quỹ là bên nhận ủy thác cho vay

a) Đối với phần nợ gốc nhận của bên giao ủy thác:

- Căn cứ vào hợp đồng nhận ủy thác cho vay đã ký với bên giao ủy thác, khi Quỹ nhận tiền của bên giao ủy thác cho vay, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 362 - Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (Chi tiết bên giao ủy thác cho vay).

- Khi Quỹ cho các đối tượng vay theo yêu cầu của bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 362 - Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (Chi tiết bên giao ủy thác)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Đồng thời, kế toán phải tiếp tục theo dõi số vốn nhận ủy thác đã cho vay ở ngoài Bảng cân đối kế toán chi tiết theo từng đối tượng vay, kỳ hạn vay, theo dõi nợ trong hạn, quá hạn và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

- Khi khoản cho vay đáo hạn được đối tượng đi vay thanh toán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (nợ gốc, nợ lãi cho vay các kỳ trước và kỳ đáo hạn)

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn.

b) Đối với phần nợ lãi phải trả bên giao ủy thác:

- Định kỳ, kế toán tính, xác định, theo dõi ở ngoài Bảng cân đối kế toán số lãi cho vay từng kỳ phải thu hộ bên giao ủy thác và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

- Khi Quỹ nhận được tiền lãi cho vay từ các đối tượng đi vay, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Chi tiết TGNH vốn nhận ủy thác)

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (Chi tiết phải trả tiền lãi cho bên giao ủy thác).

- Khi Quỹ trả tiền lãi thu hộ cho bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (Chi tiết phải trả tiền lãi cho bên giao ủy thác)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Chi tiết TGNH vốn nhận ủy thác).

c) Khi phát sinh doanh thu phí nhận ủy thác cho vay phải thu từ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, hoặc

Nợ TK 1314 - Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn

(Chi tiết bên giao ủy thác)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5114).

d) Khi Quỹ trả lại số tiền gốc và lãi cho bên giao ủy thác do đã thu hồi được của đối tượng đi vay, ghi:

Nợ TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (Chi tiết gốc và lãi phải trả cho bên giao ủy thác)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

đ) Khi Quỹ trả lại số tiền vốn nhận ủy thác cho bên giao ủy thác do không cho vay được, ghi:

Nợ TK 362 - Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (Chi tiết số tiền nhận từ bên giao ủy thác chưa cho vay được)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

e) Khi bên giao ủy thác cho vay có quyết định của cấp có thẩm quyền xóa nợ gốc và nợ lãi cho vay đang theo dõi ngoài Bảng cân đối kế toán do Quỹ không thu hồi được từ đối tượng đi vay, kế toán không phải tiếp tục theo dõi số nợ gốc và nợ lãi này ngoài Bảng cân đối kế toán nữa.

Điều 8. Phương pháp kế toán Quỹ hợp vốn cho vay

1. Trường hợp Quỹ làm đầu mối hợp vốn cho vay

a) Căn cứ vào hợp đồng đã ký với các bên tham gia hợp vốn cho vay, khi nhận tiền của các bên tham gia Quỹ phải mở tài khoản tiền gửi thanh toán riêng tại Ngân hàng cho hoạt động hợp vốn, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Chi tiết tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng của từng hợp đồng hợp vốn cho vay)

Có TK 364 - Nhận hợp vốn cho vay đầu tư (Chi tiết các bên tham gia hợp vốn).

b) Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng đã ký với đối tượng đi vay, khi Quỹ cho vay, ghi:

Nợ TK 12833 - Quỹ hợp vốn cho vay (Chi tiết kỳ hạn vay và đối tượng đi vay) (Phần vốn của Quỹ)

Nợ TK 364 - Nhận hợp vốn cho vay đầu tư (Chi tiết phần vốn của các bên tham gia hợp vốn)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Chi tiết tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng của từng hợp đồng hợp vốn cho vay).

Đồng thời, kế toán phải tiếp tục theo dõi số vốn nhận từ các bên tham gia hợp vốn đã cho vay ở ngoài Bảng cân đối kế toán chi tiết theo từng đối tượng đi vay, kỳ hạn vay, theo dõi nợ trong hạn, quá hạn và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

c) Đối với phần vốn nhận của các bên tham gia hợp vốn nhưng không cho vay được phải trả lại các bên tham gia hợp vốn (nếu có), ghi:

Nợ TK 364 - Nhận hợp vốn cho vay đầu tư (Chi tiết số tiền vốn không cho vay được phải trả bên tham gia hợp vốn)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

d) Kế toán tiền lãi cho vay phải thu của hợp đồng hợp vốn:

d1) Đối với phần lãi phải thu của Quỹ: Kế toán phản ánh tương tự như hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

d2) Đối với phần lãi phải thu hộ các bên tham gia hợp vốn:

- Trường hợp chưa thu được tiền lãi ngay: Kế toán theo dõi ngoài Bảng cân đối kế toán số tiền lãi chưa thu được chi tiết cho từng đối tượng đi vay và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

- Khi thu được tiền lãi, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (Chi tiết số tiền lãi phải trả cho các bên tham gia hợp vốn).

- Khi thanh toán tiền lãi cho các bên tham gia hợp vốn ghi bút toán đảo với bút toán trên.

đ) Kế toán doanh thu phí quản lý hoạt động hợp vốn:

- Định kỳ, Quỹ ghi nhận doanh thu phí quản lý hoạt động hợp vốn phải thu từ các bên tham gia hợp vốn, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, hoặc

Nợ TK 1314 - Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn

(Chi tiết từng bên tham gia hợp vốn)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5114) (Chi tiết cho từng hợp đồng).

- Khi Quỹ thu được tiền phí quản lý hoạt động hợp vốn:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 1314 - Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn (Chi tiết từng bên tham gia hợp vốn).

e) Khi khoản cho vay đến kỳ đáo hạn được đối tượng đi vay thanh toán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 12833 - Quỹ hợp vốn cho vay (Phần vốn của Quỹ)

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (Chi tiết số tiền gốc phải trả cho các bên tham gia cho từng hợp đồng) (Phần vốn của các bên tham gia hợp vốn).

g) Khi Quỹ trả lại cho các bên tham gia hợp vốn nợ gốc đã thu hồi được của đối tượng đi vay, ghi:

Nợ TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (Chi tiết số tiền gốc phải trả cho các bên tham gia hợp vốn)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

h) Khi khách hàng không trả được nợ đến hạn theo Hợp đồng tín dụng, khoản nợ gốc trong hạn được phân loại thành nợ quá hạn. Quỹ phải thông báo kịp thời với các bên tham gia hợp vốn:

- Đối với phần nợ gốc và nợ lãi của Quỹ: kế toán phản ánh tương tự như Khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

- Đối với phần nợ gốc và nợ lãi của các bên tham gia hợp vốn: Quỹ tiếp tục theo dõi chi tiết ngoài Bảng cân đối kế toán, thuyết minh trên báo cáo tài chính đối với phần nợ gốc và nợ lãi quá hạn.

2. Trường hợp Quỹ là bên tham gia hợp vốn cho vay

a) Khi Quỹ chuyển tiền cho bên đầu mối theo hợp đồng hợp vốn cho vay đã ký, ghi:

Nợ TK 1342 - Phải thu tham gia hợp vốn cho vay

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

b) Khi nhận được thông báo của bên đầu mối hợp vốn về số tiền đã cho vay kèm theo hồ sơ cho vay, ghi:

Nợ TK 12833 - Quỹ hợp vốn cho vay (Chi tiết kỳ hạn vay và đối tượng đi vay)

Có TK 1342 - Phải thu tham gia hợp vốn cho vay.

c) Căn cứ vào hợp đồng hợp vốn cho vay, thông báo của bên đầu mối hợp vốn, chứng từ thu tiền và các chứng từ có liên quan về tiền lãi cho vay phải thu định kỳ, ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (chi tiết tiền lãi phải thu từ bên đầu mối hợp vốn)

Có TK 5111 - Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư.

d) Khi Quỹ nhận được tiền lãi từ bên đầu mối hợp vốn thanh toán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 1311 - Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (Chi tiết tiền lãi phải thu từ bên đầu mối hợp vốn).

đ) Định kỳ, Quỹ phản ánh phí quản lý hợp vốn phải trả bên đầu mối hợp vốn, ghi:

Nợ TK 6311 - Chi phí lãi vay và hoạt động cho vay

Có TK 3311 - Phải trả phí giao ủy thác, phí quản lý hợp vốn (Chi tiết bên đầu mối hợp vốn).

e) Trường hợp tiền lãi phải thu được thanh toán bù trừ với phí quản lý phải trả cho bên đầu mối hợp vốn, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả phí giao ủy thác, phí quản lý hợp vốn (Chi tiết cho bên đầu mối hợp vốn)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Số tiền lãi cho vay nhận từ bên đầu mối hợp vốn sau khi bù trừ với phí quản lý hợp vốn)

Có TK 1311 - Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (chi tiết bên đầu mối hợp vốn và chi tiết theo đối tượng vay).

g) Khi khách hàng không trả được nợ gốc đến hạn theo Hợp đồng tín dụng, khoản nợ gốc trong hạn được phân loại thành nợ quá hạn: Kế toán phản ánh tương tự như quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

h) Trường hợp khoản nợ gốc cho vay được phân loại từ nhóm nợ nghi ngờ (nhóm 4) sang nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5): Xem hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư này.

i) Khi nhận lại vốn đưa đi tham gia hợp vốn từ bên đầu mối hợp vốn, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 12833 - Quỹ hợp vốn cho vay.

Điều 9. Phương pháp kế toán khi nợ gốc cho vay được phân loại là nợ quá hạn

1. Nguyên tắc kế toán

a) Quỹ không được ghi nhận doanh thu tiền lãi khi khoản nợ gốc cho vay được phân loại là nợ quá hạn cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho vay. Trường hợp các khoản lãi cho vay phải thu đã ghi nhận doanh thu hoạt động nghiệp vụ nhưng sau đó nợ gốc phải chuyển từ trong hạn sang quá hạn:

- Ghi giảm doanh thu hoạt động nghiệp vụ số tiền lãi phải thu đã ghi nhận trong cùng kỳ;

- Ghi vào chi phí hoạt động nghiệp vụ đối với tiền lãi phải thu đã ghi nhận từ các kỳ trước theo quy định của pháp luật.

Đồng thời theo dõi ở ngoài Bảng cân đối kế toán và thuyết minh trên Báo cáo tài chính để đôn đốc thu hồi các khoản tiền lãi phải thu này. Khi thu được tiền lãi Quỹ hạch toán vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ.

b) Khi khoản nợ gốc cho vay được phân loại từ nhóm nợ nghi ngờ (nhóm 4) sang nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5), Quỹ xử lý rủi ro cho vay theo quy định của pháp luật: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Quỹ nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Quỹ vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi;

Khi thu hồi được các khoản nợ gốc và nợ lãi đang trong thời gian theo dõi ở ngoài Bảng cân đối kế toán (Nợ gốc đã được xử lý rủi ro), Quỹ ghi tăng thu nhập khác;

d) Hết thời gian theo dõi theo quy định của pháp luật, Quỹ được phép xóa nợ gốc, nợ lãi và không phải theo dõi ở ngoài Bảng cân đối kế toán;

đ) Các khoản cho vay từ vốn nhận của các tổ chức khác (Quỹ làm đầu mối hợp vốn cho vay hoặc nhận ủy thác cho vay) thì các bên tham gia hợp vốn hoặc bên giao ủy thác cho vay sẽ chịu rủi ro và sẽ theo dõi xử lý nợ gốc, nợ lãi theo quy định hiện hành. Quỹ phải theo dõi và thông báo về tình hình cho vay, thanh toán, thu hồi các khoản cho vay đó cho các bên tham gia hợp vốn hoặc bên giao ủy thác cho vay.

2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

2.1. Khi khoản nợ gốc cho vay được phân loại từ nhóm nợ nghi ngờ (nhóm 4) sang nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5):

- Khi sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 22912 - Dự phòng cụ thể

Có TK 1283 - Cho vay (Chi tiết cho từng đối tượng đi vay).

Đồng thời, theo dõi số nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán trong thời gian quy định và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Sử dụng tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay để bù đắp rủi ro thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư này.

- Khi sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 22911 - Dự phòng chung

Có TK 1283 - Cho vay (Chi tiết cho từng đối tượng đi vay).

Đồng thời, theo dõi số nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán trong thời gian quy định và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Khi dự phòng chung không đủ bù đắp tổn thất, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6318)

Có TK 1283 - Cho vay (Chi tiết cho từng đối tượng đi vay).

Đồng thời, theo dõi số nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời gian quy định và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

2.2. Trường hợp nợ gốc cho vay từ vốn hoạt động đã được xử lý rủi ro hoặc đã được xóa sổ sau đó Quỹ thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Điều 10. Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng"

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số phải thu và tình hình thu nợ phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, gồm: phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp, phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phải thu phí quản lý hợp vốn, phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác,...

b) Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, cho từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán. Kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ trả đúng hạn, khoản khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được;

c) Quỹ được ghi nhận doanh thu đối với số lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ nếu các khoản nợ gốc cho vay được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định. Quỹ phải chi tiết số lãi cho vay phải thu theo từng hoạt động nghiệp vụ: Quỹ trực tiếp cho vay, Quỹ ủy thác cho vay và Quỹ hợp vốn cho vay.

2. Bổ sung nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng"

Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng", có 5 tài khoản cấp 2

- *Tài khoản 1311 -" Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay"*: Phản ánh các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi Quỹ cho vay chưa thu được.

- *Tài khoản 1312 - "Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp"*: Phản ánh các khoản phải thu từ bán, chuyển nhượng các khoản đầu tư trực tiếp của Quỹ.

- *Tài khoản 1313 - "Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác"*: Phản ánh các phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- *Tài khoản 1314 - "Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn"*: Phản ánh các khoản phí phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, hoạt động quản lý hợp vốn.

- *Tài khoản 1318 - Phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác:* Phản ánh các khoản phải thu nghiệp vụ ngoài các khoản phải thu phản ánh ở các TK 1311, TK 1312, TK 1313 và TK 1314.

Điều 11. Bổ sung Tài khoản 132 - "Phải thu về cổ tức, lợi nhuận"

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia (ngoại trừ cổ tức nhận được bằng cổ phiếu) từ các hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 132 - "Phải thu về cổ tức, lợi nhuận"

Bên Nợ

Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có

Số tiền cổ tức, lợi nhuận đã nhận được trong kỳ.

Số dư bên Nợ

Các khoản cổ tức, lợi nhuận còn phải thu tại thời điểm báo cáo.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu:

3.1. Khi Quỹ có quyền phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (51131).

3.2. Khi thu được cổ tức, lợi nhuận từ các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 132 - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận.

Điều 12. Bổ sung Tài khoản 134 - "Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn của Quỹ đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay và tình hình giải ngân các khoản vốn đưa đi ủy thác, hợp vốn cho vay;

b) Tổ chức được Quỹ ủy thác cho vay là các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức có chức năng cho vay vốn theo quy định của pháp luật;

c) Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay theo từng hợp đồng, từng đối tượng nhận ủy thác, bên đầu mối hợp vốn, số tiền đã giải ngân cho đối tượng đi vay, phí dịch vụ ủy thác, phí quản lý hợp vốn theo hợp đồng;...

d) Quỹ có trách nhiệm theo dõi, quản lý, trích lập dự phòng rủi ro cho vay và chịu rủi ro đối với khoản vốn đưa đi ủy thác cho vay và khoản vốn tham gia hợp vốn theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 134 - "Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay"

Bên Nợ: Số tiền Quỹ đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Số tiền ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay đã giải ngân cho đối tượng đi vay trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Số tiền Quỹ ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay chưa giải ngân tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 134 - "Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay", có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 1341 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay: Phản ánh số tiền Quỹ đưa đi ủy thác cho vay và tình hình giải ngân cho đối tượng đi vay.

- Tài khoản 1342 - Phải thu tham gia hợp vốn cho vay: Phản ánh số tiền Quỹ tham gia hợp vốn cho vay và tình hình giải ngân cho đối tượng đi vay.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu:

Phương pháp kế toán của Tài khoản 134 " Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay" được hướng dẫn tại các Điều 7, Điều 8 Thông tư này.

Điều 13. Tài khoản 154 - "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản 154 - "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động xây dựng thành phẩm bất động sản, hoạt động đầu tư dự án và các hoạt động kinh doanh dịch vụ, như: nhận ủy thác cấp phát vốn của ngân sách, nhận ủy thác cho vay, nhận ủy thác quản lý hoạt động ứng vốn, nhận ủy quyền phát hành trái phiếu và các dịch vụ khác;

b) Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên tài khoản 154 phải được chi tiết theo loại, nhóm thành phẩm bất động sản; theo từng dự án đầu tư, theo từng loại dịch vụ;

c) Đối với dịch vụ nhận ủy thác cấp phát vốn của ngân sách, nhận ủy thác cho vay, nhận ủy thác quản lý hoạt động ứng vốn, nhận ủy quyền hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh,..., tài khoản này dùng để tập hợp, tổng hợp chi phí trực tiếp liên quan đến các dịch vụ và tính giá thành của khối lượng dịch vụ đã thực hiện;

d) Đối với hoạt động xây dựng thành phẩm bất động sản và hoạt động đầu tư dự án khác mà Quỹ là chủ đầu tư, tài khoản này dùng để tập hợp, tổng hợp chi phí xây lắp phải trả phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng do Quỹ thuê ngoài và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến quá trình xây dựng thành phẩm bất động sản, quá trình đầu tư dự án.

2. Bổ sung nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

Tài khoản 154 - "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 1541 - "Hoạt động đầu tư trực tiếp": Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm của kinh doanh bất động sản, hoạt động đầu tư dự án và phản ánh chi phí của hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động đầu tư dự án dở dang cuối kỳ của Quỹ.

- Tài khoản 1548 - "Hoạt động dịch vụ khác": Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành dịch vụ khác chưa được phản ánh ở TK 1541 nói trên và phản ánh giá trị dịch vụ khác dở dang cuối kỳ của Quỹ bao gồm hoạt động nhận ủy thác cấp phát vốn của ngân sách, nhận ủy thác cho vay, nhận ủy thác quản lý hoạt động ứng vốn, nhận ủy quyền tổ chức huy động vốn cho ngân sách địa phương và các hoạt động dịch vụ khác.

3. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Đối với dịch vụ nhận ủy thác cấp phát vốn của ngân sách, nhận ủy thác cho vay, nhận ủy thác quản lý hoạt động ứng vốn, nhận ủy quyền phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các dịch vụ khác:

a) Khi phát sinh các chi phí trực tiếp thực hiện các dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1548)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

b) Kết chuyển giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6314, 6318)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1548).

3.2. Đối với hoạt động xây dựng thành phẩm bất động sản, hoạt động đầu tư dự án:

a) Khi nhận khối lượng xây lắp do bên nhận thầu bàn giao, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1541)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (3318).

b) Căn cứ vào giá thành thành phẩm bất động sản, dự án thực tế hoàn thành, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6312) (nếu bán ngay)

Nợ TK 155 - Thành phẩm (1557, 1558) (nếu chờ bán)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1541).

c) Khi chuyển dự án, công trình thành vốn góp đầu tư vào đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 2281

Có TK 1541 - Hoạt động đầu tư trực tiếp.

Điều 14. Tài khoản 229 - "Dự phòng tổn thất tài sản"

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số dự phòng rủi ro cho vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và tình hình biến động của các khoản dự phòng rủi ro trong kỳ;

b) Số dự phòng rủi ro cho vay được trích lập để bù đắp những tổn thất, thiệt hại do nguyên nhân khách quan trong quá trình cho vay của Quỹ theo quy định của pháp luật. Việc trích lập dự phòng rủi ro cho vay được thực hiện trên cơ sở

kết quả phân loại nợ. Thời điểm, mức trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung, tỷ lệ trích lập thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng nhà nước Việt Nam:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được Quỹ trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể;

- Dự phòng chung là số tiền được Quỹ trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

c) Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro cho vay để xử lý rủi ro theo nguyên tắc và quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ phải có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để và tiếp tục theo dõi, thu hồi nợ đối với khoản nợ gốc đã được xử lý rủi ro theo hợp đồng tín dụng/cam kết đã thỏa thuận với đối tượng đi vay.

d) Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay được thực hiện theo nguyên tắc:

- Trường hợp số dự phòng rủi ro cho vay còn lại của kỳ trước nhỏ hơn số dự phòng rủi ro cho vay phải trích lập của kỳ này, Quỹ phải trích lập bổ sung phần chênh lệch còn thiếu;

- Trường hợp số dự phòng rủi ro cho vay còn lại của kỳ trước lớn hơn số dự phòng rủi ro cho vay phải trích lập kỳ này, Quỹ phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

đ) Các khoản dự phòng rủi ro cho hoạt động đầu tư trực tiếp, dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho (không bao gồm dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay) Quỹ thực hiện trích lập theo quy định hiện hành áp dụng cho doanh nghiệp.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 2291 - "Dự phòng rủi ro cho vay"

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng rủi ro cho vay phải trích lập kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng rủi ro cho vay đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;

- Sử dụng dự phòng rủi ro cho vay để xử lý rủi ro.

Bên Có: Số dự phòng rủi ro cho vay được trích lập trong kỳ.

Số dư bên Có: Số dự phòng rủi ro cho vay hiện có tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 2291 - "Dự phòng rủi ro cho vay", có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

- Tài khoản 22911 - "Dự phòng chung": Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập, sử dụng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng chung đối với các khoản cho vay của Quỹ.

- Tài khoản 22912 - "Dự phòng cụ thể": Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập, sử dụng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng cụ thể đối với từng khoản nợ gốc vay của Quỹ.

3. Bổ sung phương pháp kế toán dự phòng rủi ro cho vay:

a) Khi trích lập dự phòng rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63151)

Có TK 22911 - Dự phòng chung

Có TK 22912 - Dự phòng cụ thể.

b) Khi hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 22911 - Dự phòng chung

Nợ TK 22912 - Dự phòng cụ thể

Có TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63151).

c) Trường hợp các khoản nợ gốc cho vay từ vốn hoạt động được phân loại vào nhóm 5 "Nợ có khả năng mất vốn", Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro cho vay để xử lý rủi ro, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng rủi ro cho vay (22912) (Chi tiết số dự phòng cụ thể được sử dụng để xử lý rủi ro cho vay)

Nợ TK 229 - Dự phòng rủi ro cho vay (22911) (Chi tiết số dự phòng chung được sử dụng để xử lý rủi ro cho vay, nếu dự phòng cụ thể không đủ bù đắp và không có tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6318) (nếu các khoản dự phòng và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp tổn thất)

Có TK 1283 - Cho vay (Chi tiết cho từng khách hàng vay).

Điều 15. Bổ sung Tài khoản 245 - "Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Quỹ chờ xử lý;

b) Khi đến hạn trả nợ khoản vay mà khách hàng bị mất khả năng trả nợ hoặc vi phạm cam kết trong hợp đồng tín dụng thì Quỹ có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản hoặc thu hồi nợ trước hạn. Tài sản bảo đảm tiền vay phải được xử lý theo các phương thức mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Tài sản gán nợ chỉ được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi Quỹ đã có toàn quyền sở hữu. Các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Quỹ thì được theo dõi trong hệ thống quản trị và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính;

d) Tài sản gán nợ được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán theo giá trị tài sản được định giá tại Hợp đồng mua bán tại thời điểm Quỹ có quyền sở hữu theo nguyên tắc:

- Trường hợp giá trị tài sản gán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ gốc cho vay, nợ lãi và các chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu, Quỹ ghi nhận phần chênh lệch là một khoản phải trả cho đối tượng đi vay (nếu có) hoặc ghi nhận vào thu nhập khác (nếu có);

- Trường hợp giá trị tài sản gán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ gốc, nợ lãi cho vay và các chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu, phần chênh lệch còn lại của khoản nợ gốc cho vay Quỹ được sử dụng các khoản dự phòng rủi ro cho vay để bù đắp hoặc tính vào chi phí hoạt động nghiệp vụ (nếu còn thiếu).

đ) Sau khi có quyết định xử lý tài sản gán nợ của cấp có thẩm quyền, Quỹ ghi giảm tài sản gán nợ chờ xử lý và ghi tăng các tài sản khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 245 - "Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý"

Bên Nợ: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Giá trị tài sản gán nợ chờ xử lý giảm trong kỳ do phát mại hoặc chuyển mục đích sử dụng.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trường hợp giá trị tài sản gán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ gốc cho vay, nợ lãi và các chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu, Quỹ ghi nhận phần chênh lệch là một khoản phải trả cho đối tượng đi vay hoặc thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 245 - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý

Có TK 1283 - Cho vay (phần nợ gốc)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (phần nợ lãi) (1311)

Có các TK 112, 331, 333 (chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu)

Có TK 33888 - Phải trả, phải nộp khác (phần chênh lệch nếu phải trả lại cho đối tượng đi vay);

Có TK 711 - Thu nhập khác (phần chênh lệch được ghi nhận vào thu nhập khác).

b) Trường hợp giá trị tài sản gán nợ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ gốc, nợ lãi cho vay và các chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu, phần chênh lệch còn lại của khoản nợ gốc cho vay Quỹ được sử dụng các khoản dự phòng rủi ro cho vay để bù đắp hoặc tính vào chi phí hoạt động nghiệp vụ (nếu còn thiếu), ghi:

Nợ TK 245 - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý

Nợ TK 2291 - Dự phòng rủi ro cho vay (phần nợ gốc được xử lý từ dự phòng)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6318) (Phần nợ gốc, nợ lãi được xử lý vào chi phí)

Có TK 1283 - Cho vay (phần nợ gốc)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (phần nợ lãi) (1311)

Có các TK 112, 331, 333 (chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu).

c) Khi xử lý tài sản gán nợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ các TK 112, 131, 211, 213, 217, 6318, 711,...

Có TK 245 - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý.

Điều 16. Kế toán xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Trường hợp khách hàng vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản dùng để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ được xử lý để thu hồi nợ. Việc bán tài sản bảo đảm phải được thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Việc thanh toán thu nợ từ xử lý tài sản bảo đảm theo thứ tự như sau:

- Các chi phí cần thiết để xử lý tài sản bảo đảm như chi phí bảo quản, quản lý, định giá, quảng cáo bán tài sản, hoa hồng, lệ phí bán đấu giá và các chi phí cần thiết hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm.

- Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước (nếu có).

- Nợ gốc, lãi vay, lãi quá hạn tính đến ngày bên giữ tài sản giao tài sản cho Quỹ để xử lý.

c) Trường hợp số tiền thu được khi bán tài sản và các khoản thu từ việc khai thác tài sản bảo đảm (sau khi trừ đi các chi phí cần thiết cho việc khai thác, sử dụng tài sản) lớn hơn số nợ phải trả thì phần chênh lệch thừa được hoàn trả cho bên đi vay. Bên đi vay có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ nếu khoản tiền thu được không đủ để thanh toán khoản nợ phải trả;

d) Đối với một tài sản bảo đảm cho nhiều nghĩa vụ trong trường hợp cho vay hợp vốn, nếu phải xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến hạn thì các bên tham gia cho vay hợp vốn được thanh toán theo tỷ lệ vốn góp.

đ) Trong trường hợp tài sản bảo đảm đã được mua bảo hiểm thì tiền bảo hiểm do cơ quan bảo hiểm chi trả được trả trực tiếp cho Quỹ để thu nợ và được dùng để thanh toán khoản nợ của bên đi vay.

2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi bán tài sản bảo đảm nợ theo phán quyết của Tòa án hoặc thỏa thuận giữa Quỹ và bên đi vay, ghi:

Nợ các TK 112, 131,...

Có TK 33882 - Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

b) Khi phát sinh chi phí bán tài sản bảo đảm nợ, ghi:

Nợ TK 33882 - Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

c) Khi sử dụng các khoản thu do việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ, ghi:

Nợ TK 33882 - Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ

Có TK 1283 - Cho vay (nợ gốc)

Có TK 1312 - Phải thu lãi tiền cho vay (nợ lãi)

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (chi tiết cho các bên tham gia hợp vốn)

Có TK 33888 - Phải trả, phải nộp khác (phần chênh lệch thừa được hoàn trả cho bên đi vay) (nếu có).

Điều 17. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - "Phải trả cho người bán"

Bên Nợ:

- Số phí giao ủy thác đã trả hoặc ứng trước cho bên giao ủy thác trong kỳ;

- Số phí quản lý hợp vốn đã trả hoặc ứng trước cho bên đầu mối hợp vốn trong kỳ.

Bên Có:

- Số phí giao ủy thác phải trả cho bên giao ủy thác phát sinh trong kỳ;

- Số phí quản lý hợp vốn phải trả cho bên đầu mối hợp vốn phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có

- Số phí giao ủy thác còn phải trả cho bên giao ủy thác tại thời điểm báo cáo;

- Số phí quản lý hợp vốn còn phải trả cho bên đầu mối hợp vốn tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số phí đã ứng trước cho người nhận ủy thác hoặc bên đầu mối hợp vốn hoặc số phí đã trả nhiều hơn số phải trả.

Tài khoản 331 - "Phải trả người bán", có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3311 - "Phải trả phí giao ủy thác, phí quản lý hợp vốn": Phản ánh tình hình thanh toán phí giao ủy thác phải trả cho bên nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn phải trả cho bên đầu mối hợp vốn theo từng hợp đồng.

- Tài khoản 3318 - "Phải trả cho các hoạt động khác": Phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả cho các hoạt động khác ngoài các khoản phải trả đã nêu ở TK 3311.

Điều 18. Bổ sung Tài khoản 332 - "Phải trả lãi, chi phí huy động vốn"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán các khoản lãi tiền vay, lãi trái phiếu, tín phiếu, các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn mà Quỹ phải trả cho các tổ chức, đơn vị, cá nhân;

b) Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo từng loại lãi vay, lãi trái phiếu, tín phiếu phải trả; Đối tượng; Thời hạn; Nguyên tệ;

c) Phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải trả lãi cho từng đối tượng để lập kế hoạch trả lãi kịp thời, đúng hạn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332 - "Phải trả lãi, chi phí huy động vốn"

Bên Nợ:

Số lãi tiền vay, lãi trái phiếu, tín phiếu, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn đã trả trong kỳ.

Bên Có:

Số lãi tiền vay, lãi trái phiếu, tín phiếu, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn phải trả phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: Số lãi tiền vay, lãi trái phiếu, tín phiếu, phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn còn phải trả tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 332 - "Phải trả lãi, chi phí huy động vốn", có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3321 - "Phải trả lãi huy động vốn": Phản ánh tình hình thanh toán tiền lãi cho vay, lãi trái phiếu, tín phiếu phải trả cho các đối tượng.

- Tài khoản 3322 - "Phải trả chi phí huy động vốn": Phản ánh tình hình thanh toán các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn phải trả cho các đối tượng.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Định kỳ, xác định số lãi tiền vay, lãi trái phiếu, tín phiếu phải trả cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63111)

Nợ các TK 154, 241 (Nếu chi phí đi vay được vốn hóa)

Có TK 332 - Phải trả lãi, chi phí huy động vốn (3321)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (nếu nhập lãi vào gốc).

3.2. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63112)

Có TK 332 - Phải trả lãi, chi phí huy động vốn (3322).

3.3. Khi trả lãi vay, lãi trái phiếu, tín phiếu, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả lãi, chi phí huy động vốn

Có các TK 111, 112.

Điều 19. Tài khoản 338 - "Phải trả, phải nộp khác"

1. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - "Phải trả, phải nộp khác"

Bên Nợ:

- Số tiền gốc và tiền lãi cho vay từ vốn nhận ủy thác đã trả cho bên giao ủy thác trong kỳ;

- Số vốn ứng và phí ứng vốn nhận ủy thác đã trả cho bên giao ủy thác trong kỳ;

- Số tiền gốc và tiền lãi từ hoạt động hợp vốn cho vay đã trả cho bên tham gia hợp vốn trong kỳ;

- Số tiền bán tài sản bảo đảm nợ được bù trừ với tiền gốc vay, lãi cho vay trong kỳ;

- Số tiền bán tài sản bảo đảm nợ đã trả cho đối tượng có tài sản đảm bảo (nếu có) trong kỳ;

- Số tiền thu từ huy động vốn cho ngân sách địa phương đã trả cho ngân sách trong kỳ;

- Số tiền thu hồi từ đối tượng nhận cấp phát, ứng vốn do chi sai mục đích đã trả lại bên giao ủy thác trong kỳ.

Bên Có:

- Số tiền gốc và tiền lãi cho vay từ vốn nhận ủy thác phải trả cho bên giao ủy thác phát sinh trong kỳ;

- Số vốn ứng và phí ứng vốn nhận ủy thác phải trả cho bên giao ủy thác phát sinh trong kỳ;

- Số tiền gốc và tiền lãi từ hoạt động hợp vốn cho vay phải trả cho bên tham gia hợp vốn phát sinh trong kỳ;

- Số tiền bán tài sản bảo đảm nợ thu được phải trả phát sinh trong kỳ;

- Số tiền thu từ huy động vốn cho ngân sách địa phương phải trả cho ngân sách phát sinh trong kỳ;

- Số tiền thu hồi từ đối tượng nhận cấp phát, ứng vốn do chi sai mục đích phải trả lại bên giao ủy thác phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

- Số tiền gốc và tiền lãi cho vay từ vốn nhận ủy thác còn phải trả cho bên giao ủy thác tại thời điểm báo cáo;

- Số vốn ứng và phí ứng vốn nhận ủy thác còn phải trả cho bên giao ủy thác tại thời điểm báo cáo;

- Số tiền gốc và tiền lãi từ hoạt động hợp vốn cho vay còn phải trả cho bên tham gia hợp vốn tại thời điểm báo cáo;

- Số tiền bán tài sản bảo đảm nợ thu được chưa xử lý tại thời điểm báo cáo;

- Số tiền thu từ huy động vốn cho ngân sách địa phương còn phải trả cho ngân sách tại thời điểm báo cáo;

- Số tiền thu hồi từ đối tượng nhận cấp phát, ứng vốn do chi sai mục đích còn phải trả lại bên giao ủy thác tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 3388 - "Phải trả, phải nộp khác", có 4 tài khoản cấp 3 như sau:

- Tài khoản 33881 - "Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn" phản ánh các nội dung sau:

+ Tình hình thu hộ và thanh toán nợ gốc, tiền lãi cho vay, phí ứng vốn cho bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn;

+ Tình hình thu hồi số vốn từ đối tượng nhận cấp phát do chi sai mục đích hộ cho bên giao ủy thác;

+ Tình hình thu hồi số vốn đã ứng từ đối tượng nhận ứng sử dụng không đúng mục đích hộ cho bên giao ủy thác.

Số vốn Quỹ nhận từ các bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn để giải ngân cho các đối tượng thì không phản ánh ở tài khoản này mà phản ánh ở các tài khoản 361, 362, 363 và 364.

- Tài khoản 33882 - "*Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ"*: Phản ánh các khoản phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ và việc xử lý thu hồi nợ từ nguồn thu này.

- Tài khoản 33883 - "Phải trả tiền thu từ huy động vốn cho ngân sách địa phương": Phản ánh tình hình thanh toán tiền thu từ hoạt động huy động vốn cho ngân sách địa phương như phát hành trái phiếu theo ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền,...

- Tài khoản 33888 - "Phải trả, phải nộp khác": Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngoài các khoản đã phản ánh ở các TK 33881, 33882, 33883.

2. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi thu hồi nợ gốc cho vay, vốn ứng, vốn cấp phát của ngân sách do đối tượng chi sai, nợ lãi, phí ứng vốn, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn.

b) Khi Quỹ trả lại cho các bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn, ghi:

Nợ TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Điều 20. Phương pháp kế toán hoạt động phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền

1. Nguyên tắc kế toán

a) Quỹ thực hiện phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để huy động vốn cho ngân sách theo ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền đúng quy định của pháp luật;

b) Kết thúc đợt phát hành trái phiếu, Quỹ lập báo cáo kết quả phát hành trái phiếu gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quỹ chỉ được ghi nhận doanh thu đối với phí phát hành trái phiếu khi hoạt động phát hành trái phiếu hoàn thành và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để huy động vốn cho ngân sách, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1548)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Khi thu được tiền phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 33883 - Phải trả tiền thu từ huy động vốn cho ngân sách địa phương.

c) Khi được quyền ghi nhận doanh thu từ việc phát hành trái phiếu cho ngân sách địa phương, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1314)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 5114 - Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn.

Đồng thời, kết chuyển chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6314)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1548).

d) Khi bù trừ số tiền thu về phát hành trái phiếu phải nộp ngân sách nhà nước với doanh thu phí ủy thác phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 33883 - Phải trả tiền thu từ huy động vốn cho ngân sách địa phương

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1314).

đ) Khi nộp tiền cho ngân sách nhà nước về tiền thu phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 33883 - Phải trả tiền thu từ huy động vốn cho ngân sách địa phương

Có các TK 111, 112,...

Điều 21. Bổ sung Tài khoản 361 - "Vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đã nhận ủy thác cấp phát từ ngân sách (bao gồm cấp phát đầu tư và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư), số tiền đã cấp phát và tình hình thanh quyết toán với ngân sách;

b) Việc cấp thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành bằng các nguồn vốn của ngân sách phải thực hiện theo đúng quy định hiện hành; Việc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án phải thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Quỹ phải hạch toán vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách tách bạch với vốn hoạt động của Quỹ, vốn nhận hợp vốn, vốn nhận ủy thác;

d) Quỹ phải theo dõi chi tiết trong hệ thống quản trị từng đối tượng được cấp phát vốn, từng lần cấp phát và số lũy kế từ khi cấp phát cho đến khi dự án được cấp hỗ trợ kết thúc;

đ) Quỹ chỉ được ghi giảm số vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách khi:

- Số vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách đã cấp phát cho các đối tượng theo hợp đồng ủy thác;

- Số vốn chưa cấp phát trả lại cho ngân sách.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 361 - "Vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách"

Bên Nợ:

- Số vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách đã cấp phát cho các đối tượng theo hợp đồng ủy thác trong kỳ;

- Số vốn chưa cấp phát trả lại cho ngân sách trong kỳ.

Bên Có: Số vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư và cấp hỗ trợ lãi suất đã nhận của ngân sách trong kỳ.

Số dư bên Có: Số vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư và cấp hỗ trợ lãi suất đã nhận của ngân sách còn lại tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 361 - "Vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách", có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 3611 - "Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư": Phản ánh tình hình nhận, cấp phát và thanh quyết toán vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư với ngân sách.

- Tài khoản 3612 - "Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất": Phản ánh tình hình nhận, cấp phát và thanh quyết toán vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất với ngân sách.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi Quỹ nhận tiền để hỗ trợ lãi suất, cấp phát đầu tư của ngân sách, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 361 - Vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách.

b) Khi Quỹ chi tiền hỗ trợ lãi suất, cấp phát đầu tư cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 361 - Vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Đồng thời, kế toán theo dõi số vốn đã hỗ trợ lãi suất, cấp phát đầu tư chi tiết cho từng đối tượng nhận cấp phát trong hệ thống quản trị và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

c) Khi phát sinh doanh thu phí nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất, cấp phát đầu tư theo hợp đồng ủy thác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1314)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5114).

d) Khi quyết toán vốn nhận ủy thác, Quỹ trả lại cho ngân sách số vốn chưa cấp phát (nếu có), ghi:

Nợ TK 361 - Vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Điều 22. Bổ sung Tài khoản 362 - "Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn mà Quỹ đã nhận của các tổ chức, đơn vị giao ủy thác để cho vay đầu tư không chịu rủi ro; Số vốn đã cho các đối tượng vay và tình hình thanh quyết toán vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư;

b) Quỹ chỉ được cho vay theo đúng đối tượng do bên giao ủy thác chỉ định. Quỹ phải theo dõi chi tiết trong hệ thống quản trị từng khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác theo từng đối tượng, chi tiết thời hạn trả nợ, từng loại nguyên tệ, lãi suất phải trả,...;

c) Quỹ không phản ánh vào tài khoản này số tiền (gốc và lãi) đã thu hồi từ các đối tượng đi vay để trả lại cho bên giao ủy thác đang phản ánh ở TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn;

d) Quỹ phải hạch toán vốn nhận ủy thác cho vay không chịu rủi ro tách bạch với vốn hoạt động của Quỹ, vốn nhận hợp vốn, vốn nhận ủy thác cấp phát, nhận ủy thác ứng vốn của ngân sách.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 362 - "Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư"

Bên Nợ:

- Số vốn ủy thác cho vay đầu tư đã giải ngân cho các đối tượng trong kỳ;

- Số vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư hoàn trả lại cho bên giao ủy thác khi không cho vay được hoặc bên giao ủy thác rút lại vốn trong kỳ.

Bên Có: Số vốn ủy thác cho vay đầu tư đã nhận của bên giao ủy thác trong kỳ.

Số dư bên Có: Số vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư hiện có tại thời điểm báo cáo.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

Phương pháp kế toán của Tài khoản 362 - "Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư" được hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này.

Điều 23. Bổ sung Tài khoản 363 - "Vốn nhận ủy thác ứng vốn"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn mà Quỹ đã nhận của các bên giao ủy thác để ứng vốn cho các dự án, đối tượng theo chỉ định của bên giao ủy thác (Quỹ không chịu rủi ro); số vốn mà Quỹ đã ứng cho các đối tượng và tình hình thanh quyết toán vốn nhận ủy thác;

b) Quỹ phải theo dõi trong hệ thống quản trị từng khoản vốn nhận ứng ủy thác theo từng đối tượng, chi tiết thời hạn trả nợ, từng loại nguyên tệ, lãi suất phải trả,... cho đến khi bên giao ủy thác thu hồi đủ nợ gốc, nợ lãi hoặc có quyết định xóa nợ;

c) Quỹ không phản ánh vào tài khoản này số tiền (gốc và phí ứng vốn) đã thu hồi từ các đối tượng nhận ứng vốn để trả lại cho bên giao ủy thác đang phản ánh ở TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn;

d) Quỹ phải hạch toán vốn nhận ủy thác ứng vốn không chịu rủi ro tách bạch với vốn hoạt động của Quỹ, vốn nhận hợp vốn, vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư và vốn nhận ủy thác cấp phát.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 363 - "Vốn nhận ủy thác ứng vốn"

Bên Nợ:

- Số nhận ủy thác ứng vốn đã ứng cho các đối tượng trong kỳ;

- Số vốn nhận ủy thác ứng vốn hoàn trả lại cho bên giao ủy thác khi không ứng hết vốn hoặc bên giao ủy thác rút lại vốn trong kỳ.

Bên Có: Số vốn nhận ủy thác ứng vốn đã nhận của bên giao ủy thác trong kỳ.

Số dư bên Có: Số vốn nhận ủy thác ứng vốn hiện có tại thời điểm báo cáo.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi Quỹ nhận tiền ứng vốn từ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 363 - Vốn nhận ủy thác ứng vốn (Chi tiết bên giao ủy thác).

b) Khi Quỹ ứng vốn cho các đối tượng theo hợp đồng nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 363 - Vốn nhận ủy thác ứng vốn (Chi tiết bên giao ủy thác)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Đồng thời, kế toán theo dõi số vốn đã ứng chi tiết cho từng đối tượng nhận ứng vốn trong hệ thống quản trị và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

c) Khi phát sinh doanh thu phí quản lý hoạt động nhận ủy thác ứng vốn phải thu của bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1314)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5114).

d) Khi trả lại vốn nhận ủy thác chưa ứng hết cho bên giao ủy thác (nếu có), ghi:

Nợ TK 363 - Vốn nhận ủy thác ứng vốn (Chi tiết bên giao ủy thác)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Điều 24. Bổ sung Tài khoản 364 - "Nhận hợp vốn cho vay đầu tư"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền mà Quỹ (bên đầu mối hợp vốn) đã nhận của các bên tham gia hợp vốn để cho vay đầu tư, số tiền Quỹ đã giải ngân cho các đối tượng đi vay và số tiền nhận hợp vốn còn lại;

b) Quỹ phải hạch toán vốn nhận hợp vốn của các bên tách bạch với vốn hoạt động của Quỹ, vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư, vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách và vốn nhận ủy thác ứng vốn;

c) Quỹ phải mở một tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại do các bên thống nhất để theo dõi khoản tiền hợp vốn của các bên và chỉ được cho các đối tượng vay khi các bên tham gia hợp vốn cùng thống nhất;

d) Quỹ chỉ được giải ngân theo đúng đối tượng do các bên tham gia hợp vốn chỉ định. Quỹ phải theo dõi chi tiết trong hệ thống quản trị từng khoản cho vay theo từng đối tượng, chi tiết thời hạn trả nợ, từng loại nguyên tệ, lãi suất phải trả,... cho đến khi các bên tham gia hợp vốn thu hồi đủ nợ gốc, nợ lãi hoặc có quyết định xóa nợ;

đ) Quỹ không phản ánh vào tài khoản này số tiền (gốc và lãi) đã thu hồi từ các đối tượng đi vay để trả lại cho các bên tham gia hợp vốn đang phản ánh ở TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 364 - "Nhận hợp vốn cho vay đầu tư"

Bên Nợ:

- Số tiền nhận hợp vốn cho vay đầu tư đã giải ngân cho các đối tượng đi vay trong kỳ;

- Số tiền đã trả lại cho các bên tham gia hợp vốn do không cho vay được trong kỳ.

Bên Có: Số tiền đã nhận của các bên tham gia hợp vốn trong kỳ.

Số dư bên Có: Số tiền đã nhận của các bên tham gia hợp vốn hiện có tại thời điểm báo cáo.

2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

Phương pháp kế toán của Tài khoản 364 - "Nhận hợp vốn cho vay đầu tư" được hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư này.

Điều 25. Tài khoản 511 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ"

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư; doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp; doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác; doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn và doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác;

b) Quỹ hạch toán số lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ nếu các khoản nợ gốc cho vay được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định. Đối với các khoản lãi cho vay phải thu đã ghi nhận doanh thu hoạt động nghiệp vụ nhưng sau đó nợ gốc được chuyển từ trong hạn sang quá hạn:

- Quỹ ghi giảm doanh thu hoạt động nghiệp vụ đối với số tiền lãi phải thu đã ghi nhận trong cùng kỳ kế toán; hoặc

- Quỹ ghi vào chi phí hoạt động nghiệp vụ đối với tiền lãi phải thu đã ghi nhận trong các kỳ kế toán trước.

Đồng thời theo dõi trong hệ thống quản trị để đôn đốc thu hồi các khoản tiền lãi phải thu này. Khi thu được tiền lãi Quỹ hạch toán vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

c) Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp phải được theo dõi chi tiết cho từng loại hoạt động, bao gồm: Doanh thu thành phẩm bất động sản; doanh thu cho thuê bất động sản; doanh thu bán, chuyển nhượng dự án và doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp khác;

d) Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phải theo dõi chi tiết đối với doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, theo nguyên tắc:

- Không ghi nhận doanh thu cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và không ghi tăng giá trị khoản đầu tư mà chỉ theo dõi trong hệ thống quản trị số lượng cổ phiếu được nhận;

- Đối với doanh thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư chỉ ghi nhận phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu được lớn hơn giá vốn các khoản đầu tư được thanh lý, nhượng bán.

đ) Doanh thu cung cấp dịch vụ phải phản ánh chi tiết cho từng loại hoạt động, bao gồm: phí hoạt động nhận ủy thác cấp phát vốn của ngân sách (chi tiết theo hai loại hoạt động nhận ủy thác cấp phát vốn đầu tư và nhận ủy thác cấp hỗ trợ lãi suất), phí nhận ủy thác cho vay đầu tư, phí nhận ủy thác quản lý hoạt động ứng vốn, phí tổ chức huy động vốn cho ngân sách địa phương và các hoạt động dịch vụ khác. Trong từng loại hoạt động dịch vụ phải chi tiết cho từng hợp đồng giao ủy thác cấp phát vốn của ngân sách, ủy thác cho vay, ủy thác quản lý hoạt động ứng vốn...;

e) Quỹ và các bên giao ủy thác phải thực hiện đối chiếu kịp thời các khoản tiền đã giao, nhận vốn ủy thác để đảm bảo ghi nhận doanh thu là các khoản phí thu từ các dịch vụ này tại đúng thời điểm ghi nhận doanh thu theo hợp đồng đã giao kết theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ tài chính có liên quan.

2. Bổ sung nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ"

Tài khoản 511 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ", có 5 tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 5111 - "Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư": Phản ánh doanh thu lãi tiền gửi, tiền lãi từ hoạt động cho vay đầu tư phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 5112 - "Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp": Phản ánh doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp phát sinh trong kỳ như: doanh thu thành phẩm bất động sản, doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư, doanh thu bán, chuyển nhượng và doanh thu hoạt động đầu tư khác.

- Tài khoản 5113 - "Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác": Phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 5113 - "Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác", có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 51131 - "Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia": Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ;

+ Tài khoản 51132 - "Doanh thu thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác": Phản ánh doanh thu thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 5114 -"Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn": Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 5118 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác": Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ ngoài các khoản doanh thu được phản ánh tại các TK 5111, 5112, 5113, 5114 như lãi phí thẩm định hồ sơ ứng vốn, phí quản lý quỹ bảo trì, doanh thu bán vật liệu, phế liệu và các khoản doanh thu khác...

3. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kế toán chủ yếu

a) Đối với doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay:

- Định kỳ, tính và ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư, ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (nếu cho vay nhận lãi trước)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111).

- Khi khách hàng không trả được nợ đến hạn theo hợp đồng tín dụng, kế toán chuyển nợ trong hạn thành nợ quá hạn và xử lý phần lãi phải thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111) (nếu lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu trong cùng kỳ)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (nếu lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu trong các kỳ trước)

Có TK 1311 - Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi.

b) Khi bán thành phẩm bất động sản, các tài sản đầu tư trực tiếp như nhà cửa, cơ sở hạ tầng, bán, chuyển nhượng các dự án đầu tư, cho thuê tài sản kế toán phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1312

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp (5112)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Đồng thời ghi nhận giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp, ghi:

Nợ TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp

Có TK 1541 - Hoạt động đầu tư trực tiếp

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 335 - Chi phí phải trả (nếu phải trích trước giá vốn).

c) Đối với doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Khi được quyền nhận cổ tức, lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận

Có TK 51131 - Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia.

- Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

+ Trường hợp lãi, ghi:

Nợ các TK 112, 1313

Có các TK 221, 222, 2281 (giá vốn khoản đầu tư thanh lý, nhượng bán)

Có TK 51132 - Doanh thu thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (phần chênh lệch giữa số tiền thu được lớn hơn giá vốn).

+ Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ các TK 112, 1313

Nợ TK 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 6313 - Chi phí hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác (phần tổn thất chưa được lập dự phòng)

Có các TK 221, 222, 2281 (giá vốn khoản đầu tư thanh lý, nhượng bán).

d) Khi phát sinh doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn, ghi:

Nợ các TK 112, 1314

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5114)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (nếu có).

Đồng thời, kết chuyển chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6314)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1548).

Điều 26. Tài khoản 631 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động huy động vốn (chi phí lãi vay và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn), chi phí hoạt động cho vay, giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp, chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi phí hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn, chi phí dự phòng và chi phí hoạt động nghiệp vụ khác.

b) Trường hợp Quỹ là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, Quỹ được trích trước một phần chi phí để tạm tính chi phí hoạt động nghiệp vụ. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, Quỹ phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm chi phí hoạt động nghiệp vụ của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- Quỹ chỉ được trích trước vào chi phí hoạt động nghiệp vụ đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Quỹ chỉ được trích trước chi phí để tạm tính chi phí hoạt động nghiệp vụ cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào chi phí hoạt động nghiệp vụ trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng;

d) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào chi phí hoạt động nghiệp vụ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có);

đ) Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích kinh doanh thông thường;

e) Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 631 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ":

Bên Nợ:

- Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và chi phí hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ;

- Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp phát sinh trong kỳ;

- Chi phí hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác phát sinh trong kỳ;

- Chi phí hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn phát sinh trong kỳ;

- Lãi cho vay phải thu đã ghi nhận vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ ở các kỳ trước đến kỳ này nợ gốc chuyển thành nợ quá hạn;

- Số trích lập dự phòng phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Hoàn nhập các khoản dự phòng và các khoản khác được ghi giảm chi phí theo quy định của pháp luật;

- Kết chuyển chi phí hoạt động nghiệp vụ vào bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 631 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ", có 6 tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 6311 - "Chi phí lãi vay và hoạt động cho vay": Phản ánh chi phí lãi vay, các chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và chi phí hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 6311 - "Chi phí lãi vay và hoạt động cho vay", có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 63111 - "Chi phí lãi vay": Phản ánh chi phí lãi vay và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 63112 - "Chi phí hoạt động cho vay": Phản ánh chi phí hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ, bao gồm phí giao ủy thác cho vay, phí tham gia hợp vốn cho vay, chi phí thu hồi nợ cho vay, lãi cho vay phải thu đã ghi nhận vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ ở các kỳ trước đến kỳ này nợ gốc chuyển thành nợ quá hạn và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay.

- Tài khoản 6312 - "Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp": Phản ánh trị giá vốn của hoạt động đầu tư trực tiếp bao gồm giá vốn thành phẩm bất động sản, giá vốn cho thuê BĐSĐT, giá vốn dự án bán, chuyển nhượng, các khoản chi phí khác tính vào giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 6313 - "Chi phí hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác": Phản ánh các khoản chi phí hoạt động góp vốn vào đơn vị khác phát sinh trong kỳ bao gồm cả lỗ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư.

- Tài khoản 6314 - "Chi phí hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn": Phản ánh giá vốn của hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 6315 - "Chi phí dự phòng": Phản ánh các khoản chi phí dự phòng rủi ro cho vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, dự phòng giảm giá hàng tồn kho phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 6315 "Chi phí dự phòng", có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 63151 - "Dự phòng rủi ro cho vay": Phản ánh chi phí dự phòng rủi ro cho vay phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 63152 - "Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác": Phản ánh các khoản chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác đối với hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 63153 - "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho": Phản ánh chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 6318 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác": Phản ánh các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ ngoài các khoản chi phí đã kể trên.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh lãi vay và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn, ghi:

Nợ TK 6311 - Chi phí lãi vay và hoạt động cho vay (63111)

Có các TK 112, 332,...

b) Khi phát sinh các chi phí liên quan trực tiếp tới việc cho vay:

- Đối với các chi phí như: Phí giao ủy thác cho vay, phí tham gia hợp vốn cho vay, chi phí thu hồi nợ cho vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay:

Nợ TK 6311 - Chi phí lãi vay và hoạt động cho vay (63112)

Có các TK 112, 331, 338...

- Khi khách hàng không trả được nợ đến hạn theo hợp đồng tín dụng, kế toán chuyển nợ trong hạn thành nợ quá hạn và xử lý phần lãi phải thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111) (nếu lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu trong cùng kỳ)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63112) (nếu lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu trong các kỳ trước)

Có TK 1311 - Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay.

c) Ghi nhận các chi phí liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp:

c1) Ghi nhận giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp, ghi:

Nợ TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp

Có các TK 1541, 155, 241,...

c2) Kế toán trích trước chi phí để tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán trong kỳ:

- Khi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán, ghi:

Nợ TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

- Khi các khoản chi phí trích trước có đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh là đã thực tế phát sinh, kế toán ghi giảm khoản chi phí trích trước và ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 1541 - Hoạt động đầu tư trực tiếp.

- Khi toàn bộ dự án bất động sản hoàn thành, kế toán phải quyết toán và ghi giảm số dư khoản chi phí trích trước chưa sử dụng hết, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 1541 - Hoạt động đầu tư trực tiếp

Có TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp (phần chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

c3) Chi phí của BĐS đầu tư được tính vào giá vốn trong kỳ

- Định kỳ tính, trích khấu hao BĐS đầu tư đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp

Có TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu nếu không thỏa mãn điều kiện ghi tăng giá trị BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu phải phân bổ dần)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334...

- Các chi phí liên quan đến cho thuê hoạt động BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, 334...

- Kế toán giảm nguyên giá và giá trị hao mòn của BĐS đầu tư (nếu có) do bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147)

Nợ TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp (giá trị còn lại)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá)

- Các chi phí bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh, ghi:

Nợ TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,...

d) Ghi nhận chi phí hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác:

- Khi phát sinh các chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 6313 - Chi phí hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác

Có các TK 112, 331,...

- Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

+ Chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 6313 - Chi phí hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

+ Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ các TK 112, 1313

Nợ TK 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 6313 - Chi phí hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác (phần tổn thất chưa được lập dự phòng)

Có các TK 221, 222, 2281 (giá vốn khoản đầu tư thanh lý, nhượng bán).

đ) Kế toán các khoản dự phòng:

đ1) Dự phòng rủi ro cho vay:

- Khi trích lập dự phòng rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63151)

Có TK 22911 - Dự phòng chung

Có TK 22912 - Dự phòng cụ thể.

- Khi hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay, ghi đảo bút toán trên.

- Trường hợp các khoản nợ gốc cho vay từ vốn hoạt động được phân loại vào nhóm 5 "Nợ có khả năng mất vốn", Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro cho vay để xử lý rủi ro, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng rủi ro cho vay (22912) (Chi tiết số dự phòng cụ thể được sử dụng để xử lý rủi ro cho vay)

Nợ TK 229 - Dự phòng rủi ro cho vay (22911) (Chi tiết số dự phòng chung được sử dụng để xử lý rủi ro cho vay, nếu dự phòng cụ thể không đủ bù đắp và không có tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6318) (nếu các khoản dự phòng và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp tổn thất)

Có TK 1283 - Cho vay (Chi tiết cho từng khách hàng vay).

đ2) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Trường hợp số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 6315 - Chi phí dự phòng (63152)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2292)

- Trường hợp số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước nhưng chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch bằng cách ghi đảo bút toán trên.

đ3) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 6315 - Chi phí dự phòng (63153)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch bằng cách ghi đảo bút toán trên.

e) Phản ánh các khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 6312 - Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp

Có các TK 152, 153, 1381,...

g) Khi phát sinh các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác, ghi:

Nợ TK 6318 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác

Có các TK liên quan.

h) Khi phát sinh các khoản giảm chi phí theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (chi tiết từng hoạt động).

i) Kết chuyển chi phí hoạt động nghiệp vụ vào bên Nợ TK 911 - "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ.

Chương III
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 27. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính năm

Khi lập báo cáo tài chính năm, Quỹ phải lập và trình bày theo dạng đầy đủ. Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Quỹ bao gồm:

- Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - ĐTĐP
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - ĐTĐP
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - ĐTĐP
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - ĐTĐP

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích công bố ra công chúng hoặc gửi các cơ quan có thẩm quyền, Quỹ phải lập và trình bày theo dạng đầy đủ. Khi sử dụng cho mục đích khác, Quỹ được lựa chọn lập và trình bày theo dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược (Quỹ được chủ động xây dựng mẫu báo cáo tài chính dạng tóm lược phù hợp với yêu cầu của từng trường hợp cụ thể).

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương bao gồm:

- Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - ĐTĐP
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - ĐTĐP
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - ĐTĐP
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Tương tự thuyết minh báo cáo tài chính năm

Điều 28. Thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

2. Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 29. Nơi nhận báo cáo

Các báo cáo quy định tại Điều 27 Thông tư này được gửi cho:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Bộ Tài chính;

- Sở Tài chính tỉnh; và

- Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 30. Kiểm toán và công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ thực hiện công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

1. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ chuẩn mực kế toán, các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của Quỹ.

2. Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

3. Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

5. Các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh được sắp xếp theo từng hoạt động nghiệp vụ, phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

6. Quỹ phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ phải thực hiện.

Điều 32. Bảng cân đối kế toán

1. Quỹ trình bày Bảng cân đối kế toán năm như sau:

Đơn vị báo cáo:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 - ĐTĐP
(Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	**100**			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư	**120**			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**121**			
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121a			
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121b			
c. Đầu tư trái phiếu	121c			
d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121d			
2. Cho Vay	**122**			
a. Cho vay	122a			
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b		(...)	(...)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**123**			
a. Đầu tư vào công ty con	123a			
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123b			
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123c			
d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123d		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	**130**			
1. Phải thu của khách hàng	131			
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a			
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131b			
c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131c			
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131d			
e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131e			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134			
5. Phải thu nội bộ	135			
6. Phải thu khác	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138			
9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản cố định	**150**			
1. Tài sản cố định hữu hình	151			
- Nguyên giá	152			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154			
- Nguyên giá	155			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	157			
- Nguyên giá	158			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(...)	(...)
VI. Bất động sản đầu tư	**160**			
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		(...)	(...)
VII. Tài sản dở dang	**170**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172			
VIII. Tài sản khác	**180**			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182			
3. Chi phí trả trước	183			
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185			
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186			
7. Tài sản khác	188			
B - NỢ PHẢI TRẢ	**200**			
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	**210**			
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211			
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212			
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213			
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214			
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215			
II. Các khoản phải trả	**220**			
1. Phải trả người bán	221			
2. Người mua trả tiền trước	222			
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224			
5. Phải trả người lao động	225			
6. Chi phí phải trả	226			
7. Phải trả nội bộ	227			
8. Doanh thu chưa thực hiện	228			
9. Phải trả khác	229			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230			
11. Dự phòng phải trả	231			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233			
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234			
III. Vay và nợ thuê tài chính	**240**			
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241			
2. Nợ vay	242			
3. Trái phiếu phát hành	243			
4. Các khoản nợ thuê tài chính	244			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**300**			
I. Vốn chủ sở hữu	**310**			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313			
4. Quỹ đầu tư phát triển	314			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	316a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	316b			
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	317			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**320**			
1. Nguồn kinh phí	321			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330 = 200 + 300)	**330**			

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Quỹ trình bày Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B01a - ĐTĐP**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý... năm...
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
..... (*)				

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: *(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01 - ĐTĐP.*

Điều 33. Hướng dẫn lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

1. Mục đích của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của Quỹ tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Quỹ theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của Quỹ.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

- Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, đơn vị cấp trên phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ.... giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

- Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa cấp trên và cấp dưới hạch toán phụ thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Đơn vị chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

3. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán kỳ trước (để trình bày cột đầu kỳ).

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

4.1. Tài sản (Mã số 100)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản của Quỹ tại thời điểm báo cáo, bao gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, tài sản dở dang và tài sản khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180.

(1) Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của Quỹ.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

- Tiền (Mã số 111)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chi tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" và TK 113 "Tiền đang chuyển".

- Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các TK khác thỏa mãn định nghĩa tương tương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

(2) Các khoản đầu tư (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư của Quỹ tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng rủi ro cho vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác), như: Cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123.

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (bên mua) và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Mã số 121 = Mã số 121a + Mã số 121b + Mã số 121c + Mã số 121d.

+ Tiền gửi có kỳ hạn (Mã số 121a)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281 - "Tiền gửi có kỳ hạn" sau khi đã loại trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được phân loại là tương đương tiền và được phản ánh ở Mã số 112.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 121b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

+ Đầu tư trái phiếu (Mã số 121c)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư trái phiếu tại thời điểm báo cáo của Quỹ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1282 - "Trái phiếu".

+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 121d)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn ngoài tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ của đơn vị tại thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1288 - "Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn".

- Cho vay (Mã số 122)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay từ vốn hoạt động của Quỹ tại thời điểm báo cáo sau khi trừ đi dự phòng rủi ro cho vay.

Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản tiền nhận được từ bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn để cho bên thứ 3 vay.

Mã số 122 = Mã số 122a + Mã số 122b

+ Cho vay (Mã số 122a)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay của Quỹ, bao gồm các khoản Quỹ trực tiếp cho vay, Quỹ ủy thác cho vay, Quỹ hợp vốn cho vay (phần vốn của Quỹ) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 - "Cho vay".

+ Dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 122b)

Là chỉ tiêu phản ánh các khoản dự phòng rủi ro cho vay của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2291- "Dự phòng rủi ro cho vay" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác), như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Mã số 123 = Mã số 123a + Mã số 123b + Mã số 123c + Mã số 123d.

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 123a)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức của đơn vị) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 - "Đầu tư vào công ty con".

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 123b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 222 - "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết".

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123c)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Quỹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể tại thời điểm báo cáo (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281 "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

+ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 123d)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2292 - "Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Các khoản phải thu (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi), như: Phải thu của khách hàng; Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia; Trả trước cho người bán; Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay; vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc; Phải thu nội bộ; Phải thu khác và tài sản thiếu chờ xử lý.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138 + Mã số 139.

- Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng của Quỹ bao gồm: Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp, phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, phải thu từ hoạt động thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn và phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng".

Mã số 131 = Mã số 131a + Mã số 131b + Mã số 131c + Mã số 131d + Mã số 131e.

+ Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (Mã số 131a):

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu về tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của các Tài khoản 1311 - "Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay".

+ Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp (Mã số 131b):

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1312 - "Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp".

+ Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 131c):

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu từ hoạt động thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1313 - "Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

+ Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn (Mã số 131d):

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu về phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1314 - "Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn".

+ Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác (Mã số 131e):

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1318 - "Phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác".

- Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền Quỹ đã trả trước cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 - "Phải trả cho người bán".

- Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu về vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay nhưng bên nhận ủy thác cho vay, nhận hợp vốn cho vay chưa giải ngân cho bên đi vay tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 134 - "Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay".

Trường hợp bên nhận ủy thác, nhận hợp vốn đã giải ngân cho bên đi vay thì Quỹ không phản ánh ở chỉ tiêu này mà phản ánh ở chỉ tiêu "Cho vay" (mã số 122a).

- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 132 "Phải thu về cổ tức, lợi nhuận".

- Phải thu nội bộ (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị cấp dưới trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn như phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá, phải thu nội bộ về lãi vay đủ điều kiện được vốn hóa, phải thu nội bộ khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368.

- Phải thu khác (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1388, TK 334, TK 338, TK 141, TK 244.

- Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 137)

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 138)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc tại thời điểm báo cáo. Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của toàn Quỹ, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh" (Mã số 234) hoặc chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 311) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 "Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc".

- Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2293 "Dự phòng phải thu khó đòi" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(4) Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình kinh doanh của Quỹ (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) tại thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Quỹ, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (trừ các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được phản ánh ở Mã số 171 và giá trị thiết bị phụ tùng thay thế được phản ánh ở mã số 183). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 157.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được trình bày ở chỉ tiêu Mã số 171. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(5) Tài sản cố định (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo. Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 154 + Mã số 157.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 151)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 151 = Mã số 152 + Mã số 153.

+ Nguyên giá (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 - "Tài sản cố định hữu hình".

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 153)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 "Hao mòn TSCĐ hữu hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 154)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 154 = Mã số 155 + Mã số 156.

+ Nguyên giá (Mã số 155)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 - "Tài sản cố định thuê tài chính".

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 156)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 - "Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 157)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 157 = Mã số 158 + Mã số 159.

+ Nguyên giá (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 "Tài sản cố định vô hình".

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 159)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 "Hao mòn TSCĐ vô hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Bất động sản đầu tư (Mã số 160)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162.

- Nguyên giá (Mã số 161)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 - "Bất động sản đầu tư".

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 - "Hao mòn bất động sản đầu tư" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(7) Tài sản dở dang (Mã số 170)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang không được phân loại là hàng tồn kho và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Quỹ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 170 = Mã số 171 + Mã số 172.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Mã số 171)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí kinh doanh dở dang không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán (ví dụ như chi phí của các dự án xây dựng thành phẩm bất động sản chậm tiến độ hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của TK 154 - "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" và số dư Có chi tiết của TK 2294 - "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho".

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 172)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 - "Xây dựng cơ bản dở dang".

(8) Tài sản khác (Mã số 180)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: chi phí trả trước, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản khác phải thu nhà nước và các loại tài sản khác.

Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182 + Mã số 183 + Mã số 184 + Mã số 185 + Mã số 186 + Mã số 188.

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 181)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ".

- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 182)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

- Chi phí trả trước (Mã số 183)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sử dụng tài sản, nguồn lực của các đơn vị khác trong nhiều kỳ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để chi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 - "Chi phí trả trước".

- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế (Mã số 184)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ

trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không được phân loại là hàng tồn kho. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 1534 - "Thiết bị, phụ tùng thay thế" (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ) và số dư Có chi tiết của TK 2294 - "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho".

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 185)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 243 - "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại".

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý (Mã số 186)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 245.

- Tài sản khác (Mã số 188)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản khác ngoài các tài sản đã nêu trên, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, các vật phẩm có giá trị để trưng bày, bảo tàng, giới thiệu truyền thống, lịch sử,... nhưng không được phân loại là TSCĐ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 2288.

4.2. Nợ phải trả (Mã số 200)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: các khoản phải trả từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay; Vay và nợ thuê tài chính; và các khoản phải trả đối tượng khác, như: Phải trả người bán, người lao động, nhà nước...

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240.

(1) Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản phải trả về vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay của Quỹ, như: Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư, nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất, nhận ủy thác cho vay đầu tư, nhận ủy thác ứng vốn, nhận hợp vốn cho vay đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215.

- Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền nhận ủy thác cấp phát đầu tư chưa giải ngân tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3611 - "Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư".

- Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất (Mã số 212)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất chưa giải ngân tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3612 - "Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất".

- Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (Mã số 213)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền nhận ủy thác cho vay đầu tư chưa giải ngân tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 362 - "Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư".

- Vốn nhận ủy thác ứng vốn (Mã số 214)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền nhận ủy thác ứng vốn chưa giải ngân tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 363 - "Vốn nhận ủy thác ứng vốn".

- Nhận hợp vốn cho vay đầu tư (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền nhận hợp vốn cho vay đầu tư chưa giải ngân tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 364 - "Nhận hợp vốn cho vay đầu tư".

(2) Các khoản phải trả (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ phải trả khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả tiền lãi vay, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ về vốn kinh doanh, quỹ khen thưởng, phúc lợi,... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 + Mã số 223 + Mã số 224 + Mã số 225 + Mã số 226 + Mã số 227 + Mã số 228 + Mã số 229 + Mã số 230 + Mã số 231 + Mã số 232 + Mã số 233 + Mã số 234.

- Phải trả người bán (Mã số 221)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền Quỹ còn phải trả cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 331 - "Phải trả cho người bán".

- Người mua trả tiền trước (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua trả tiền trước tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 - "Phải thu của khách hàng".

- Phải trả lãi vay, chi phí huy động vốn (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản lãi, chi phí huy động vốn Quỹ phải trả cho tổ chức và cá nhân tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của Tài khoản 332 "Phải trả lãi, chi phí huy động vốn".

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 224)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 - "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước".

- Phải trả người lao động (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 - "Phải trả người lao động".

- Chi phí phải trả (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí hoạt động tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, trích trước giá vốn thành phẩm bất động sản, sữa chữa TSCĐ,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 335 - "Chi phí phải trả".

- Phải trả nội bộ (Mã số 227)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc với nhau, như: phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá, phải trả nội bộ về lãi vay đủ điều kiện được vốn hóa, phải trả nội bộ khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ" trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ còn phải thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện".

- Phải trả khác (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Các khoản thu hộ

phải trả, tài sản thừa chờ giải quyết, các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, nhận ký cược, nhận ký quỹ,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 138, 338, 344.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 230)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 347 - "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả".

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại.

- Dự phòng phải trả (Mã số 231)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ,... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và Quỹ chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 - "Dự phòng phải trả".

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 232)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi".

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 233)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 - "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ".

- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 234)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng Quỹ thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do cấp trên cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" - Mã số 311.

Chỉ tiêu này chỉ ghi ở Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 3361 - "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh". Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn Quỹ, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc" trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

(3) Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản Quỹ vay trung hạn, dài hạn; Trái phiếu phát hành; Mua bán lại trái phiếu Chính phủ (bên bán); Nợ thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242 + Mã số 243 + Mã số 244.

- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 241)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ".

- Nợ vay (Mã số 242)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản Quỹ vay trung hạn, dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 3411 - "Các khoản đi vay".

- Trái phiếu phát hành (Mã số 243)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản trái phiếu do Quỹ phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 343 - "Trái phiếu phát hành".

- Các khoản nợ thuê tài chính (Mã số 244)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ thuê tài chính của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 3412 - "Nợ thuê tài chính".

4.3. Vốn chủ sở hữu (Mã số 300)

(Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320)

(1) Vốn chủ sở hữu (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn của chủ sở hữu, như: Vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản,...

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317.

- Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4111 - "Vốn góp của chủ sở hữu".

- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 4118 - "Vốn khác".

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có hoặc số dư Nợ của TK 412 - "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 314)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 - "Quỹ đầu tư phát triển".

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 315)

Chỉ tiêu phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (bao gồm cả Quỹ dự phòng tài chính theo quy định của pháp luật) trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 - "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu".

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có hoặc dư Nợ của TK 421 - "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 316 = Mã số 316a + Mã số 316b

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 316a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có hoặc dư Nợ của tài khoản 4211 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước" cộng với số dư Có hoặc dư Nợ chi tiết của Tài khoản 4212 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay", chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có hoặc dư Nợ của tài khoản 4211 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước". Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 316b)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có hoặc dư Nợ của tài khoản 4212 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay", chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có hoặc dư Nợ của tài khoản 4212 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay". Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 317)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản".

(2) Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 320)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo. Mã số 320 = Mã số 321 + Mã số 322.

- Nguồn kinh phí (Mã số 321)

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp" với số dư Nợ tài khoản 161 "Chi sự nghiệp". Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 322)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ".

3) Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (Mã số 330)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Mã số 330 = Mã số 200 + Mã số 300.

Điều 34. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Quỹ trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm như sau:

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 02 - ĐTĐP**

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Thu nhập lãi thuần	**01**			
1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay	02			
1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay	03			
2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	**04**			
2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	05			
2.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	06			
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	**07**			
3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	08			
3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	09			
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**10**			
4.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11			
4.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12			
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	**13**			
5.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	14			
5.2. Chi phí tài chính	15			
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	**16**			
7. Thu nhập thuần khác	**17**			
7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18			
7.2. Chi phí khác	19			
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20 = 01 + 04 + 07 + 10 + 13 - 16 + 17)	**20**			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	**30**			
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 20 - 30)	**40**			
11. Chi phí thuế TNDN	**50**			
11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 40 - 50)	**60**			

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2. Quỹ trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như sau:

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 02a - ĐTĐP**

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý... năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Thu nhập lãi thuần						
... (*)						

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: *(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02 - ĐTĐP.*

Điều 35. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình và kết quả trong kỳ của Quỹ theo từng loại hoạt động, như: hoạt động cho vay, hoạt động đầu tư trực tiếp, hoạt động dịch vụ,...;

b) Số liệu ghi vào cột 5 "Kỳ trước" (để so sánh) của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Kỳ này" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này kỳ trước.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.1. Thu nhập lãi thuần (Mã số 01)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động cho vay sau khi trừ đi các khoản chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp đến việc huy động vốn và các hoản chi phí hoạt động cho vay.

Mã số 01 = Mã số 02 - Mã số 03

- Doanh thu thuần lãi cho vay (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (Quỹ trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay) sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ TK 5111 "Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư" đối ứng với bên Có của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

- Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay (Mã số 03):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí của hoạt động cho vay (phí giao ủy thác cho vay, phí tham gia hợp vốn cho vay, chi phí thu hồi nợ cho vay và chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay) được tính vào chi phí trong kỳ. Chỉ tiêu này không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro cho vay được trình bày tại chỉ tiêu "Chi phí dự phòng rủi ro cho vay" (Mã số 30).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có của TK 6311 "Chi phí lãi vay và hoạt động cho vay " trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán chi tiết của TK 631 đối ứng với bên Nợ của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp (Mã số 04)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động đầu tư trực tiếp sau khi trừ các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp trong kỳ báo cáo.

Mã số 04 = Mã số 05 - Mã số 06

- Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp (Mã số 05):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) bao gồm doanh thu bán thành phẩm bất động sản, doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư, doanh thu bán, chuyển nhượng dự án, doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 5112 "Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp" đối ứng với bên Có của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

- Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp (Mã số 06):

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của những hoạt động đầu tư trực tiếp, như giá vốn của nhà cửa, cơ sở hạ tầng, bất động sản đầu tư,... đã bán, giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư, giá vốn dự án bán, chuyển nhượng, giá vốn hoạt động dịch vụ khác và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có các TK 6312 "Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp" và TK 63153 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (Mã số 07)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động dịch vụ, bao gồm: thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn và các khoản phí quản lý dịch vụ khác (nếu có) sau khi đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Mã số 07 = Mã số 08 - Mã số 09

- Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ (Mã số 08):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động dịch vụ sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có), bao gồm: phí nhận ủy thác, phí nhận hợp vốn và các khoản phí quản lý dịch vụ khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 5114 "Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn", TK 5118 "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

- Chi phí hoạt động dịch vụ (Mã số 09):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí dịch vụ liên quan đến hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn và chi phí hoạt động dịch vụ khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có TK 6314 "Chi phí hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn" và TK 6318 "Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 10)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh cổ tức, lợi nhuận được chia; Lãi, lỗ từ hoạt động thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư và các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Mã số 10 = Mã số 11 - Mã số 12

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, gồm: cổ tức, lợi nhuận được chia; Lãi từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có của tài khoản 5113 "Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" trong kỳ báo cáo.

- Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 12):

Chỉ tiêu này phản ánh lỗ từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư này và các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có TK 6313 "Chi phí hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác" và TK 63152 "Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 13)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động tài chính sau khi trừ đi các khoản chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Mã số 13 = Mã số 14 - Mã số 15

- Doanh thu từ hoạt động tài chính (Mã số 14):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động tài chính, như lãi chênh lệch tỷ giá, lãi phát sinh khi bán ngoại tệ... phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" trong kỳ báo cáo.

- Chi phí tài chính (Mã số 15):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí tài chính, như lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ... phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính" trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Có TK 911.

3.6. Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo (Bao gồm cả chi phí dự phòng phải thu khó đòi). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có các TK 641 "Chi phí bán hàng", TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.7. Thu nhập thuần khác (Mã số 17)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập thuần từ hoạt động khác (ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ) sau khi trừ đi các khoản chi phí khác trong kỳ báo cáo.

Mã số 17 = Mã số 18 - Mã số 19

- Thu nhập thuần từ hoạt động khác (Mã số 18):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động khác sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

- Chi phí khác (Mã số 19)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có của TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

3.8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của Quỹ trước khi trừ đi chi phí dự phòng rủi ro cho vay phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 04 + Mã số 07 + Mã số 10 + Mã số 13 - Mã số 16 + Mã số 17.

3.9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí dự phòng rủi ro cho vay phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có của TK 63151 "Dự phòng rủi ro cho vay" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

3.10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 20 - Mã số 30.

3.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 50)

Chi tiêu này phản ánh tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Mã số 50 = Mã số 51 + Mã số 52.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

3.12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ thuần) sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 40 - Mã số 50.

Điều 36. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Quỹ trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm như sau:

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B03a - ĐTĐP**

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02			
3. Tiền thu từ các khoản phí	03			
4. Tiền chi cho vay	04			
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	05			
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06			
7. Tiền thu từ đi vay	07			
8. Tiền trả nợ gốc vay	08			
9. Tiền lãi vay đã trả	09			
10. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	10			
11. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	11			
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	12			
13. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13			
14. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	14			
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	15			
16. Tiền chi trả cho người lao động	16			
17. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	17			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
18. Thuế TNDN đã nộp	18			
19. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19			
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***30***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32			
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34			
5. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***40***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***50***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30 + 40 + 50)	**60**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**70**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60 + 70 + 71)	**80**			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì Quỹ không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B03b - ĐTĐP**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Năm....

Đơn vị tính.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
Điều chỉnh cho các khoản				
2. Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	02			
3. Các khoản dự phòng	03			
4. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
5. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
Những thay đổi về tài sản và nợ phải trả				
Những thay đổi về tài sản				
6. Tăng, giảm tiền cho vay	06			
7. Tăng, giảm lãi, phí phải thu	07			
8. Tăng, giảm các khoản phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay	08			
9. Tăng, giảm các khoản phải thu của khách hàng từ hoạt động đầu tư trực tiếp	09			
10. Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
11. Tăng, giảm các tài sản khác	11			
Những thay đổi về nợ phải trả				
12. Tăng, giảm tiền đi vay	12			
13. Tăng, giảm lãi vay phải trả	13			
14. Tăng, giảm tiền vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	14			
15. Tăng, giảm tiền nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất	15			
16. Tăng, giảm tiền vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	16			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
17. Tăng, giảm tiền nhận ủy thác ứng vốn	17			
18. Tăng, giảm tiền nhận hợp vốn cho vay đầu tư	18			
19. Tăng, giảm các khoản phải trả người bán, người lao động, phải trả khác	19			
20. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20			
21. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 22. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21 22			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***30***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34			
5. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***40***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***50***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30 + 40 + 50)	**60**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**70**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60 + 70 + 71)	**80**			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì Quỹ không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2. Quỹ trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ như sau:

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 03a - ĐTĐP**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp gián tiếp)
Quý..... năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
…(*)						

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (*) *Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 - ĐTĐP*

Điều 37. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.1. Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ". Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hướng dẫn cho các giao dịch phổ biến nhất, Quỹ căn cứ bản chất từng giao dịch để trình bày các luồng tiền một cách phù hợp nếu chưa có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư này. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải trình bày, Quỹ được đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu.

1.2. Các khoản đầu tư được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định

và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

1.3. Quỹ phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ mà không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu.

1.4. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản tiền nhận ủy thác đầu tư, nhận hợp vốn và việc giải ngân các khoản tiền này ngay trong kỳ...

1.5. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

1.6. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, ví dụ:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ;

- Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Việc chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu.

1.7. Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

1.8. Trường hợp phát sinh khoản thanh toán bù trừ với cùng một đối tượng, việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong cùng một luồng tiền thì được trình bày trên cơ sở thuần (ví dụ trong giao dịch hàng đổi hàng không tương tự...);

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch (Ví dụ bù trừ tiền thanh lý TSCĐ phải thu với khoản đi vay...).

2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng Cân đối kế toán;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết; Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

3. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phải được theo dõi chi tiết cho từng giao dịch để có thể trình bày luồng tiền thu hồi hoặc thanh toán theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Ví dụ: Khoản tiền trả nợ cho nhà thầu liên quan đến hoạt động XDCB được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, khoản trả tiền nợ người bán cung cấp hàng hóa dịch vụ cho hoạt động kinh doanh được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền phải được chi tiết để theo dõi các luồng tiền thu và chi liên quan đến 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính (trường hợp Quỹ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp) làm căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4.1. Phương pháp lập các chỉ tiêu thuộc luồng tiền từ hoạt động kinh doanh:

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh phản ánh các luồng tiền vào và luồng tiền ra liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ, bao gồm cả luồng tiền liên quan đến chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nếu có).

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp gián tiếp.

4.1.1. Phương pháp lập các chỉ tiêu thuộc luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp

a) Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của Quỹ.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu trong kỳ báo cáo do: Bán các khoản đầu tư trực tiếp, như bán thành phẩm bất động sản, cơ sở hạ tầng, chuyển nhượng dự án (được phân loại là hàng tồn kho); Cho thuê tài sản. Chỉ tiêu này bao gồm cả số tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, tiền thu hồi các khoản vốn góp đầu tư vào đơn vị khác, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền thu được do nhận vốn góp của chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111, TK 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 5112 "Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp" và các TK khác có liên quan.

- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ báo cáo do mua hàng hóa, dịch vụ; Thanh toán các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, kể cả số tiền kỳ này thanh toán các khoản nợ phải trả phát sinh từ kỳ trước hoặc các khoản tiền ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT (kể cả chi mua NVL để sử dụng cho XDCB hình thành TSCĐ, BĐSĐT), tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần chi tiền) đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

- Tiền thu từ các khoản phí (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu trong kỳ báo cáo về các khoản phí từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (bao gồm cả số tiền thu được từ các khoản phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, TK 112, TK 113, TK 1314,...

- Tiền chi cho vay (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền Quỹ chi cho vay trong kỳ báo cáo từ vốn hoạt động, kể cả chi phí bằng tiền liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK1283 "Cho vay", các tài khoản liên quan và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

- Tiền thu hồi gốc cho vay (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu hồi gốc cho vay từ vốn hoạt động trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK1283 "Cho vay".

- Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu trong kỳ báo cáo về lãi tiền cho vay từ vốn hoạt động, lãi tiền gửi, bao gồm cả số tiền thu được từ các khoản phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 5111, 1311,...

- Tiền thu từ đi vay (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do Quỹ đi vay trung hạn, dài hạn của các đối tượng trong kỳ báo cáo (kể cả số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ (Bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước (nếu có)).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 171, 3411, 3431 và các tài khoản khác có liên quan.

- Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ báo cáo về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc thuê tài chính, nợ gốc trái phiếu, số tiền bên bán

đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ gốc vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171, 3411, 3431 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền lãi vay đã trả (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả và chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí hoạt động nghiệp vụ thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 332, 6311, 242, các tài khoản liên quan khác và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa tổng số tiền thu hồi và chi trả lại cho các bên gửi ủy thác, bên tham gia hợp vốn về số vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận được từ hoạt động ủy thác, nhận hợp vốn cho vay.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111, 112 sau khi đối chiếu với các tài khoản 33881, 33883, 33888. Trường hợp số dư Có cuối kỳ của các tài khoản 33881, 33883, 33888 nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa tổng số tiền thu, chi được từ vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 112, 113 sau khi đối chiếu

với sổ kế toán tài khoản 3611. Trường hợp số dư Có cuối kỳ tài khoản 3611 nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa tổng số tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 3612. Trường hợp số dư Có cuối kỳ tài khoản 3612 nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa tổng số tiền thu và chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 362. Trường hợp số dư Có cuối kỳ tài khoản 362 nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa tổng số tiền thu và chi vốn nhận ủy thác ứng vốn từ các Quỹ tài chính địa phương khác trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 363. Trường hợp số dư Có cuối kỳ tài khoản 363 nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư (Mã số 15)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa tổng số tiền thu và chi từ việc nhận hợp vốn cho vay đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 364. Trường hợp số dư Có cuối kỳ tài khoản 364 nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 16)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng,....

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (chi tiết tiền trả cho người lao động), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 334 (chi tiết số đã trả bằng tiền và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro (Mã số 17)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền đã thu được từ các khoản nợ gốc và nợ lãi đã được xử lý xóa hoặc bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 711.

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 18)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3334 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 19)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo (ngoài các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu ở trên), như: số tiền thu được từ bán tài sản bảo đảm nợ (sau khi đã bù trừ khoản nợ gốc, nợ lãi vay, chi phí bán tài sản bảo đảm nợ và phải trả các bên tham gia hợp vốn), tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan.

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác trong kỳ báo cáo (ngoài các khoản chi đã nêu ở các chỉ tiêu trên), như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản liên quan khác và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17 + Mã số 18 + Mã số 19 + Mã số 20.

4.1.2. Lập các chỉ tiêu thuộc luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp

a) Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của tài sản và nợ phải trả phát sinh từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm:

- Các khoản chi phí không bằng tiền, như: Khấu hao TSCĐ, dự phòng...

- Các khoản lãi, lỗ không bằng tiền, như lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ;

- Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia...;

- Lãi vay phải trả được vốn hóa trong kỳ.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT (Mã số 02)

+ Trường hợp Quỹ bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo: Chỉ tiêu này chỉ bao gồm số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh trong kỳ; Chỉ tiêu "Tăng, giảm hàng tồn kho" không bao gồm số khấu hao nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

+ Trường hợp Quỹ không thể bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thì thực hiện theo nguyên tắc: Chỉ tiêu này bao gồm số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng với số khấu hao liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ; Chỉ tiêu "Tăng, giảm hàng tồn kho" bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

Trong mọi trường hợp, Quỹ đều phải loại trừ khỏi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ số khấu hao nằm trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang, số hao mòn đã ghi giảm nguồn kinh phí, quỹ khen thưởng phúc lợi đã hình thành TSCĐ, giảm Quỹ phát triển KH&CN đã hình thành TSCĐ phát sinh trong kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

- Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh ảnh hưởng của việc trích lập, hoàn nhập và sử dụng các khoản dự phòng đến các luồng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng tổn thất tài sản (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng rủi ro cho vay) và dự phòng phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng lớn hơn tổng số dư đầu kỳ hoặc được trừ vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch số phát sinh Có và phát sinh Nợ TK 413 đối chiếu sổ kế toán TK 515 (chi tiết lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) hoặc TK 635 (chi tiết lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (Mã số 05)

Chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số lãi, lỗ phát sinh trong kỳ báo cáo đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm:

+ Lãi, lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT;

+ Lãi, lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác;

+ Lãi, lỗ từ việc bán, thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (không bao gồm lãi, lỗ mua bán chứng khoán kinh doanh), như: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết; Cổ tức và lợi nhuận được chia.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 5113, 6313, 711, 811 và các tài khoản khác có liên quan (chi tiết phần lãi, lỗ được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư) trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu hoạt động đầu tư có lãi thuần và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu hoạt động đầu tư có lỗ thuần.

- Tăng, giảm tiền cho vay (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình biến động các khoản tiền cho vay dưới mọi hình thức từ vốn hoạt động của Quỹ trong kỳ báo cáo, bao gồm cả tiền Quỹ trực tiếp cho vay và ủy thác, tham gia hợp vốn cho vay, đầu tư trái phiếu. Các khoản tiền ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay mà Quỹ là bên đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn nếu chưa thực sự cho vay được (bên nhận hợp vốn chưa giải ngân cho bên đi vay) không phản ánh ở chỉ tiêu này mà phản ánh ở chỉ tiêu "Tăng, giảm phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay".

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền mà Quỹ là bên nhận ủy thác, nhận hợp vốn đã nhận được từ các bên giao ủy thác, tham gia hợp vốn để cho vay. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư cho vay tại thời điểm cuối kỳ và thời điểm đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán, đối chiếu với số dư Nợ chi tiết TK 1282, 1283. Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm lãi, phí phải thu (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh sự biến động về số tiền lãi cho vay, phí phải thu như: Lãi tiền gửi, lãi cho vay phải thu, các khoản phí phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn... trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng

chênh lệch giữa số dư Nợ cuối kỳ và số dư Nợ đầu kỳ của các tài khoản 1311, 1314. Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp; Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; Phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT; Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác; Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, thế chấp...

- Tăng, giảm các khoản phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền Quỹ chuyển cho bên nhận ủy thác, nhận hợp vốn để cho vay khi Quỹ là bên giao ủy thác, tham gia hợp vốn nhưng chưa thực sự cho vay được (bên nhận hợp vốn, nhận ủy thác chưa giải ngân cho bên đi vay) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm số phải thu của khách hàng từ hoạt động đầu tư trực tiếp, từ hoạt động cho vay, các khoản phải thu về phí, phải thu khác. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Nợ cuối kỳ và số dư Nợ đầu kỳ của tài khoản 134. Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm các khoản phải thu khách hàng từ hoạt động đầu tư trực tiếp (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ phải thu của khách hàng từ hoạt động đầu tư trực tiếp, như phải thu về chuyển nhượng thành phẩm bất động sản, phải thu về cho thuê tài sản,... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Nợ cuối kỳ và số dư Nợ đầu kỳ của tài khoản 1312. Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư Nợ cuối kỳ và số dư Nợ đầu kỳ của các tài khoản hàng tồn kho (không bao gồm số dư của tài khoản "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên cơ sở đã loại trừ: Giá trị hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư XDCB hoặc hàng tồn kho dùng để trao đổi lấy TSCĐ, BĐSĐT; Chi phí sản xuất thử được tính vào nguyên giá TSCĐ hình thành từ XDCB). Trường hợp trong kỳ mua hàng tồn kho nhưng chưa xác định được mục đích sử dụng (cho hoạt động kinh doanh hay đầu tư XDCB) thì giá trị hàng tồn kho được tính trong chỉ tiêu này.

Trường hợp Quỹ bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu "Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT" - Mã số 02 chỉ bao gồm số khấu hao TSCĐ đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ) thì chỉ tiêu này không bao gồm số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

Trường hợp Quỹ không thể bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu "Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT" - Mã số 02 bao gồm cả số khấu hao TSCĐ liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ) thì chỉ tiêu này bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

Chỉ tiêu này còn bao gồm cả số lãi vay được vốn hóa trong kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư thành phẩm bất động sản để bán. Số liệu chỉ tiêu này là số âm nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm các tài sản khác (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm các tài sản khác ảnh hưởng đến dòng tiền của Quỹ trong kỳ báo cáo như: Tăng, giảm chi phí trả trước, thuế GTGT được khấu trừ, chứng khoán kinh doanh (nếu có), tài sản thuế thu nhập hoãn lại, tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý và sự biến động của các tài sản khác chưa nằm trong các chỉ tiêu nêu trên.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư Nợ cuối kỳ và số dư Nợ đầu kỳ của các tài khoản 133, 242, 243, 245,.... Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm tiền đi vay (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm tiền Quỹ trực tiếp đi vay trong kỳ báo cáo dưới các hình thức vay theo khế ước, phát hành trái phiếu.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của các tài khoản 3411, 343. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm lãi vay phải trả (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm lãi vay, chi phí huy động vốn Quỹ phải trả do huy động vốn vay trong kỳ báo cáo dưới các hình thức vay theo khế ước, phát hành trái phiếu. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư

Có chi tiết cuối kỳ và số dư Có chi tiết đầu kỳ của tài khoản 332 (chi tiết phần lãi vay, chi phí huy động vốn tính vào chi phí hoạt động). Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số lãi vay phải trả được vốn hóa vào hoạt động XDCB để hình thành TSCĐ và BĐSĐT; Không bao gồm số tiền lãi vay nhận được từ các bên đi vay phải trả lại cho các bên giao ủy thác, tham gia hợp vốn (trường hợp Quỹ là bên nhận ủy thác, nhận hợp vốn).

- Tăng, giảm tiền vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư từ Ngân sách Nhà nước trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 3611. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm tiền nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 3612. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm tiền vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư của các bên trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 362. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm tiền nhận ủy thác ứng vốn (Mã số 17)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ nhận ủy thác ứng vốn của các bên trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 363. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm tiền nhận hợp vốn cho vay đầu tư (Mã số 18)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ nhận hợp vốn cho vay đầu tư của các bên trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 364. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm các khoản phải trả người bán, người lao động, phải trả khác (Mã số 19)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả người lao động, phải trả ngân sách Nhà nước về các khoản thuế và phí, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, các khoản phải trả, phải nộp khác.... Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ với số dư Có đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả (chi tiết phần liên quan đến hoạt động kinh doanh), như: TK 331, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 344, 131 (chi tiết người mua trả tiền trước)... Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số thuế TNDN phải nộp (số dư Có TK 3334), lãi tiền vay phải trả (số dư Có TK 332); Không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền người mua trả trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả mua các công cụ vốn... và các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính, như: Cổ tức, lợi nhuận phải trả và các khoản phải trả đã được trình bày ở các chỉ tiêu khác.

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 20)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3334 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu trên, như: Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp,... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở trên, như: Tiền chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan. Số liệu chỉ tiêu này là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17 + Mã số 18 + Mã số 19 + Mã số 20 + Mã số 21 + Mã số 22.

4.2. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong Đoạn 18 của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh.

+ Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào, ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của Quỹ.

+ Theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, các luồng tiền vào và ra trong kỳ được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán có liên quan sau đó điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ.

+ Thông tư này hướng dẫn lập luồng tiền từ hoạt động đầu tư theo phương pháp trực tiếp. Trường hợp lập theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, Quỹ vận dụng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy định tại

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp:

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của TSCĐ hình thành từ hoạt động XDCB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu thu lớn hơn chi).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích sản xuất, kinh doanh và đầu tư XDCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động sản xuất, kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSDT, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, kể cả số tiền lãi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XDCB), sổ kế toán TK 3411 (chi tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XDCB, trả nợ cho người bán TSCĐ, BĐSĐT), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 211, 213, 217, 241. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và BĐSĐT trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác; Không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 511, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác). Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 631, 811 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết, mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu, góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,...

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Chi mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, Đầu tư vào đơn vị khác bằng tài sản phi tiền tệ; đầu tư dưới hình thức phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 331. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, hoặc công cụ vốn của đơn vị khác; Hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 131.

- Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi, cổ tức nhận được bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 51131.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35.

4.3. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh.

+ Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của Quỹ.

+ Theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, các luồng tiền vào và ra trong kỳ được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán có liên quan sau đó điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ.

+ Thông tư này hướng dẫn lập luồng tiền từ hoạt động tài chính theo phương pháp trực tiếp. Trường hợp lập theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, Quỹ vận dụng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp:

- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 41)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu góp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ phải trả được chuyển thành vốn, khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn góp hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 411.

- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu (Mã số 42)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp bằng tiền cho chủ sở hữu trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 43)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền cổ tức và lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu (kể cả số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thay cho chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận được chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu hoặc trả bằng tài sản phi tiền tệ và các khoản lợi nhuận đã dùng để trích lập các quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 421, 338 (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

***-** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 50)*

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 50 = Mã số 41 + Mã số 42 + Mã số 43.

4.4. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh,

hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Mã số 60 = Mã số 30 + Mã số 40 + Mã số 50. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số đầu kỳ" trên Bảng Cân đối kế toán).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 71)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Bảng cân đối kế toán) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 128 và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 413. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 80)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số cuối kỳ") trên Bảng Cân đối kế toán.

Mã số 80 = Mã số 60 + Mã số 70 + Mã số 71.

(Xem tiếp Công báo số 227 + 228)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng